

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu

I.1 Mô tả khái quát về dự án và gói thầu

I.1.1 Khái quát về dự án

1. Tên dự án: Nâng cấp phiên bản phần mềm hệ thống ERP.
2. Chủ đầu tư: Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
3. Mục tiêu thực hiện:

Nâng cấp hệ thống phần mềm ERP lên phiên bản mới nhất và các công việc triển khai việc cập nhật, nâng cấp nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Đảm bảo an toàn của hệ thống và tăng tính hỗ trợ với sản phẩm của hãng:
 - + Nâng cấp phiên bản phần mềm hệ thống ERP đang áp dụng tại các đơn vị của EVN lên phiên bản On-premise mới nhất do hãng Oracle công bố tại thời điểm nâng cấp;
 - + Cập nhật các bản vá về an toàn thông tin nhằm giảm thiểu các rủi ro về an toàn toàn thông tin từ các phiên bản cũ.
 - Tăng cường hiệu năng của hệ thống bằng cách tối ưu các báo cáo nhằm đảm bảo hệ thống vận hành ổn định.
 - Đặt nền tảng để hình thành “hệ sinh thái số quản trị doanh nghiệp của EVN” phục vụ tốt nhất cho công tác tài chính kế toán (TCKT) và các công tác quản trị của EVN.
4. Phạm vi thực hiện:
- Với hệ thống ERP lõi Oracle EBS:
 - + Nâng cấp lõi: Nâng cấp phiên bản On-premise Application Oracle EBS đang áp dụng trong hệ thống ERP của EVN lên phiên bản mới (từ 12.1.3 lên 12.2.15), hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle Database từ 11gR2 lên phiên bản 19c3 (hoặc mới nhất);
 - + Hiệu chỉnh cấu hình nghiệp vụ của các đơn vị trên hệ thống ERP EVN phù hợp phiên bản mới Oracle EBS 12.2.15;
 - + Hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP phù hợp với phiên bản mới sẽ nâng cấp và tài liệu yêu cầu nghiệp vụ được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thông qua;
 - + Cấu hình hệ thống dự phòng ERP của EVN tại Trung tâm dữ liệu dự phòng sau khi đã hoàn thành nâng cấp.
 - Hiệu chỉnh các module tích hợp giữa hệ thống ERP với các hệ thống khác:

- + Hiệu chỉnh tích hợp với các phần mềm tài chính: CF, E-Invoice, E-Payment, Kế hoạch tài chính;
- + Hiệu chỉnh tích hợp với các phần mềm dùng chung của EVN: CMIS, IMIS, PMIS, BI.
- Tối ưu hiệu năng các báo cáo trên hệ thống ERP.
- Triển khai các nội dung thay đổi sau khi hoàn thành hiệu chỉnh.
- Kiểm tra, đánh giá an ninh mạng và an toàn thông tin.
- Sizing hệ thống ERP sau khi nâng cấp phiên bản phần mềm.

5. Phạm vi triển khai:

- Tổ chức triển khai cho cơ quan EVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc EVN.
- Tổ chức đào tạo, chuyển giao hệ thống cho 09 Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức.

1.1.2 Khái quát về gói thầu

1. Tên gói thầu: Gói thầu 2 “Hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo của hệ thống ERP”.
2. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
3. Nguồn vốn: Vốn tự có của EVN.
4. Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.
5. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 4/2026.
6. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 45 ngày.
7. Loại hợp đồng: Trọn gói.

1.2 Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu

- Lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm và nguồn lực để triển khai các nội dung hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo của hệ thống ERP, bảo đảm quá trình lựa chọn được thực hiện trên nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và mang lại hiệu quả kinh tế.

- Việc thuê tư vấn bên ngoài là giải pháp phù hợp nhằm tận dụng nguồn lực chuyên môn sẵn có, có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm thực tế hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP và tận dụng quy trình thực hiện chuyên nghiệp của nhà thầu, qua đó rút ngắn thời gian hiệu chỉnh hỗ trợ cho công tác triển khai, giảm áp lực về nhân sự nội bộ và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Về công nghệ, nhà thầu được kỳ vọng cung cấp các giải pháp hiệu chỉnh hệ thống ERP theo phiên bản mới của Oracle EBS và Oracle Database, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, đồng thời nâng cao tính ổn định, bảo mật và khả năng mở rộng của hệ thống ERP EVN.

I.3 Hiện trạng hệ thống ERP của EVN

1. Hiện trạng hệ thống phần mềm:

Hệ thống ERP hiện đang được triển khai trên phạm vi toàn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), bao gồm:

- Công ty mẹ EVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- 09 Tổng Công ty.
- Các đơn vị cấp 3 và các đơn vị trực thuộc.

Hệ thống phục vụ số lượng lớn người dùng và xử lý khối lượng dữ liệu tài chính – kế toán và vật tư rất lớn, đóng vai trò hệ thống lõi trong công tác quản trị tài chính của toàn Tập đoàn.

Hệ thống ERP được triển khai từ năm 2017 và đến năm 2019 đã đưa vào vận hành đầy đủ 16 phân hệ nghiệp vụ, bao phủ hầu hết các hoạt động quản lý tài chính, kế toán, vật tư và đầu tư trong toàn Tập đoàn.

Các phân hệ này đóng vai trò quan trọng trong việc:

- Ghi nhận và xử lý các giao dịch tài chính.
- Quản lý tài sản, vật tư.
- Hỗ trợ lập báo cáo tài chính và quản trị.
- Phục vụ công tác điều hành của EVN.

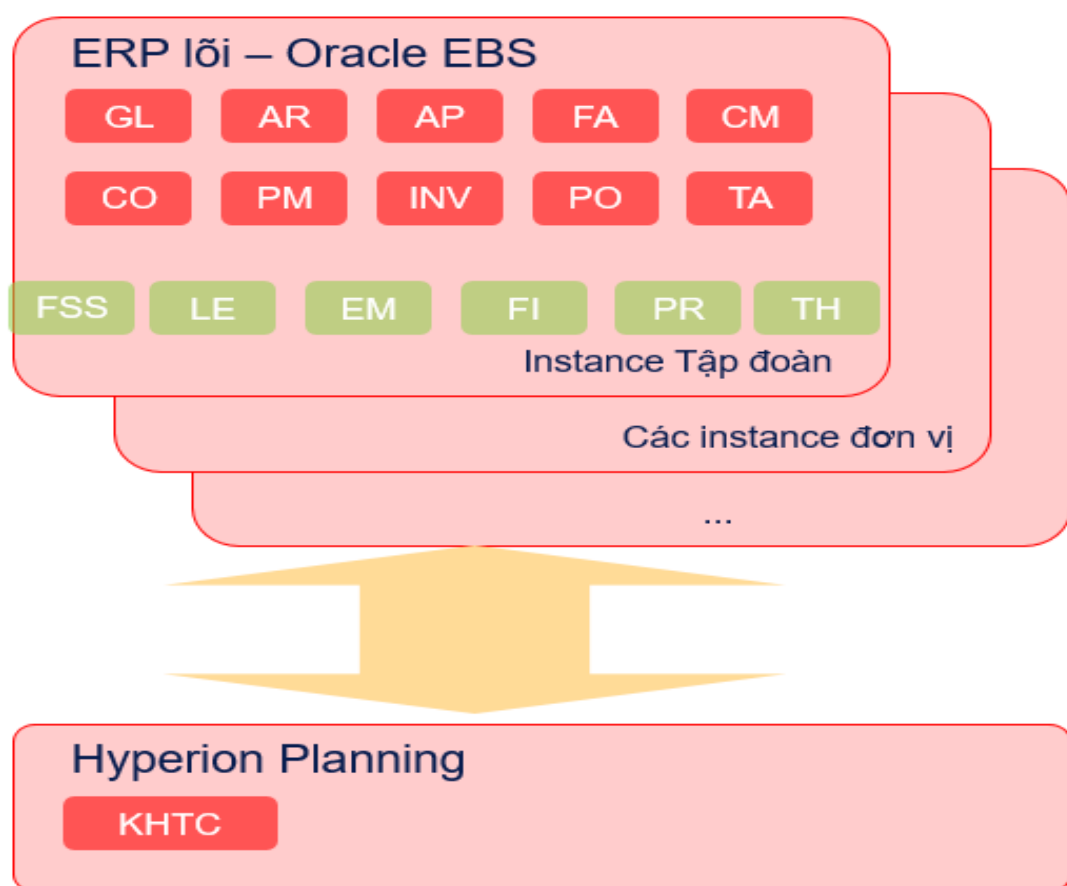
2. Phạm vi nghiệp vụ:

- Hệ thống ERP triển khai với số liệu bắt đầu từ 01/01/2017, đến năm 2019 đã áp dụng đầy đủ các phân hệ, bao gồm các phân hệ sau:

STT	Phân hệ	
1	AP	Quản lý các khoản phải trả
2	AR	Quản lý các khoản phải thu
3	CM	Quản lý tiền
4	TA	Quản lý thuế và các khoản phải nộp nhà nước
5	FA	Quản lý Tài sản cố định và Công cụ dụng cụ
6	PM	Kế toán dự án
7	GL	Kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất
8	CO	Tập hợp chi phí và tính giá thành
9	INV	Quản lý vật tư
10	PO	Quản lý mua hàng

STT	Phân hệ	
11	HN EVN	Hợp nhất báo cáo tài chính toàn Tập đoàn
12	LE	Quản lý nợ vay
13	EM	Quản lý đầu tư tài chính
14	PR	Quản lý Tính lương
15	FI - BI	Phân tích tài chính
16	FSS	Giám sát tài chính

- Mô hình của hệ thống



3. Phiên bản ứng dụng:

- Hệ thống ERP của EVN sử dụng hệ thống ứng dụng Oracle EBS phiên bản 12.1.3.
- Hệ thống ERP của EVN sử dụng cơ sở dữ liệu Database Oracle 11GR2 (11.2.0.3).

4. Luật kết hợp tài khoản:

Hệ thống tài khoản trên hệ thống ERP hiện tại hệ thống tài khoản đang tuân thủ:

- Hệ thống tài khoản tuân thủ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (viết tắt Thông tư 99) và Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Tuân thủ theo Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam được ban hành tại văn bản 7875/EVN-TCKT ngày 10/12/2025 (viết tắt chế độ kế toán EVN).

5. Công cụ phát triển:

- Sử dụng các công cụ lập trình của Oracle để phát triển, hiệu chỉnh các chức năng & báo cáo như: Oracle Report, Oracle Form, PL/SQL,...; sử dụng các Interface, một số API chuẩn của hệ thống Oracle EBS 12.1.3 để tích hợp các phần mềm.
- Hệ thống ứng dụng ERP của EVN sử dụng Java là phiên bản cũ (Java 6), không sử dụng được các web-browser như IE, Chrome,... mà chỉ sử dụng được trình duyệt Firefox (bản cũ 48.0) dẫn đến rủi ro về bảo mật và an toàn thông tin.

6. Tích hợp với các hệ thống:

Hệ thống ERP được tích hợp với các phần mềm dùng chung của EVN và các phần mềm dùng riêng của các đơn vị. Ngoài ra các phân hệ nghiệp vụ trong hệ thống ERP cũng được tích hợp dữ liệu với nhau. Kiến trúc và phương thức tích hợp gồm các loại:

- Với các phân hệ nghiệp vụ trong hệ thống ERP: Tuân thủ theo kiến trúc và phương thức tích hợp chuẩn của hệ thống Oracle EBS (như các Interface giữa các phân hệ, các tài khoản trung gian, báo cáo đối chiếu,...).
- Với tích hợp với các phần mềm của EVN:
 - + Sử dụng phương thức tích hợp giữa các CSDL với nhau: CSDL hệ thống ERP của EVN với CSDL của các Tổng Công ty. Dùng phương thức DB Link để tổng hợp dữ liệu của các đơn vị;
 - + Sử dụng phương thức tích hợp API: Xây dựng ra một số API để chia sẻ dữ liệu với các phần mềm hoặc kết hợp các API chuẩn của hệ thống để tiếp nhận các thông tin đầu vào;
 - + Sử dụng phương thức tích hợp Oracle Data Integrator (ODI) để tích hợp giữa hệ thống ERP và hệ thống kế hoạch tài chính.

7. Hiện trạng về an toàn thông tin hệ thống:

Hệ thống ERP đã được phê duyệt cấp độ tại Quyết định số 378/QĐ-EVNICT ngày 16/08/2024 với các nội dung như sau:

- Cấp độ ATTT HTTT của hệ thống ERP là cấp độ 2.
- Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phù hợp với Nghị định 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8. Mối quan hệ giữa các công việc liên quan đến nội dung công việc gói thầu này:

Dự án gồm có 05 gói thầu, trong đó nội dung công việc của 04 gói thầu 1, 2 và 4, 5 liên quan đến nhau, cụ thể:

- Gói thầu 1: “Nâng cấp phiên bản phần mềm Oracle EBS, cấu hình và triển khai hệ thống ERP”, gồm các hạng mục công ssviệc:
 - + Nâng cấp phiên bản On-premise Application Oracle EBS lên phiên bản 12.2.15 và hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle Database lên phiên bản 19c3;
 - + Hiệu chỉnh cấu hình nghiệp vụ của các đơn vị trên hệ thống ERP EVN phù hợp phiên bản mới Oracle EBS 12.2.15;
 - + Cấu hình hệ thống dự phòng ERP của EVN tại Trung tâm dữ liệu dự phòng sau khi đã hoàn thành nâng cấp;
 - + Triển khai theo phạm vi dự án.
- Gói thầu 2: “Hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo của hệ thống ERP”, đây chính là gói thầu này, gồm các hạng mục công việc:
 - + Hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP phù hợp với phiên bản mới bao gồm:
 - o Danh sách chức năng, báo cáo thay đổi QTNV 11 phân hệ;
 - o Danh sách chức năng, báo cáo thay đổi theo yêu cầu phiên bản mới của 11 phân hệ.
 - + Tối ưu hiệu năng các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP.
- Gói thầu 4: “Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hệ thống ERP”, gồm các hạng mục công việc:
 - + Khảo sát thu thập thông tin và xây dựng Phương án triển khai kiểm tra, đánh giá ANM&ATTT;
 - + Đánh giá điểm yếu và kiểm thử xâm nhập API/use case tích hợp;
 - + Đánh giá điểm yếu và kiểm thử xâm nhập ứng dụng;
 - + Đánh giá điểm yếu và kiểm thử xâm nhập máy chủ;
 - + Đánh giá điểm yếu và kiểm thử xâm nhập CSDL;

- + Tổng hợp và lập báo cáo đánh giá an ninh mạng và an toàn thông tin;
- + Tái đánh giá và báo cáo tái đánh giá kết quả khắc phục điểm yếu/lỗ hổng.
- Gói thầu 5: “Xây dựng và tích hợp hệ thống ERP”, đây là gói thầu EVNICT sẽ tự chủ động thực hiện, gồm các hạng mục công việc:
 - + Hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP gồm danh sách báo cáo, chức năng của các phân hệ còn lại (ngoài 11 phân hệ lỗi) khi nâng cấp phiên bản phải hiệu chỉnh;
 - + Hiệu chỉnh các module tích hợp giữa hệ thống ERP với các hệ thống khác:
 - Hiệu chỉnh tích hợp với các phần mềm tài chính: CF, E-Invoice, E-Payment, Kế hoạch tài chính;
 - Hiệu chỉnh tích hợp với các phần mềm dùng chung của EVN: CMIS, IMIS, PMIS, BI.
 - + Đào tạo hướng dẫn sử dụng và đào tạo chuyển giao công nghệ.

Trong nội dung công việc các gói thầu có quan hệ với nhau, cụ thể:

- Nhà thầu thực hiện gói thầu 1 sẽ thực hiện nâng cấp phiên bản phần mềm Oracle, cấu hình hệ thống ERP của EVN trên môi trường phát triển, kiểm thử và chính thức. Công việc này sẽ cung cấp môi trường phát triển phục vụ cho công tác lập trình của gói thầu 2.
- Sau khi nhà thầu thực hiện gói thầu 2 hoàn thành xây dựng, kiểm thử phần mềm sẽ phối hợp với nhà thầu thực hiện gói thầu 1 và chủ đầu tư đưa các sản phẩm lên môi trường kiểm thử người dùng UAT và môi trường triển khai Golive chính thức.
- Nhà thầu thực hiện gói thầu 2 có trách nhiệm phối hợp với nhà thầu thực hiện gói thầu 1 trong quá trình triển khai Golive cho đến khi triển khai thành công và được các bên ký Biên bản xác nhận hoàn thành triển khai chính thức hệ thống.
- Gói thầu 4 sẽ thực hiện sau khi công việc của gói thầu 2 hoàn thành trên môi trường kiểm thử và chuẩn bị đi triển khai hệ thống. Trong quá trình đánh giá an toàn thông tin hệ thống, nhà thầu thực hiện gói thầu 4 phát hiện các lỗ hổng nghiêm trọng và cao thuộc phạm vi công việc của nhà thầu thực hiện gói thầu 2, nhà thầu thực hiện gói thầu 2 có trách nhiệm khắc phục lỗ hổng và cập nhật phần mềm theo khuyến nghị của đơn vị đánh giá an toàn thông tin.
- Gói thầu 5 sẽ được thực hiện song song với gói thầu 2 và trên cùng môi trường với các nhà thầu của gói 2. Sau khi hoàn thành công việc của gói 5 sẽ đóng

gói sản phẩm và chuyển giao, phối hợp với nhà thầu thực hiện gói 2 đưa lên các môi trường kiểm thử và môi trường Golive chính thức.

II. Phạm vi công việc

1. Nhiệm vụ chung của tư vấn

Bao gồm khối lượng thực hiện các hạng mục công việc như sau:

- Hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP phù hợp với phiên bản mới sẽ nâng cấp và tài liệu yêu cầu nghiệp vụ được Tập đoàn thông qua:
 - o Danh sách chức năng/form/báo cáo thay đổi bởi yêu cầu nghiệp vụ: 169 use case;
 - o Danh sách chức năng/form/báo cáo của các phân hệ lỗi có customize thay đổi theo yêu cầu thay đổi phiên bản mới: 586 use case.
- Tối ưu hiệu năng các báo cáo trên hệ thống ERP: Danh sách chức năng, báo cáo cải tiến hiệu năng: 87 use case.
- Chuyển giao công nghệ: Chuyển giao toàn bộ mã nguồn.
- Dịch vụ bảo hành: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo hành, sửa lỗi phát hiện trong quá trình triển khai theo yêu cầu của Bên A.

2. Nhiệm vụ cụ thể tư vấn cần thực hiện

2.1 Nội dung công việc hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo theo mỗi use case

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Phân tích nghiệp vụ		
1.1	Đặc tả trường hợp sử dụng (mô tả các bước giữa actor và hệ thống/biểu đồ trình tự tùy từng trường hợp...)	Use case	842
1.2	Xây dựng domain model	Use case	842
2	Thiết kế	Use case	842
3	Lập trình		
3.1	Tạo lập môi trường phát triển: thử nghiệm các giải pháp công nghệ, khung ứng dụng, cấu hình thư viện, công cụ quản lý issue, tài liệu quản lý truy cập, tạo lập môi trường quản lý mã nguồn và phân quyền truy cập...	Use case	842

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
3.2	Lập trình	Use case	842
4	Kiểm thử phần mềm	Use case	842
5	Đóng gói sản phẩm	Hệ thống	1

2.2 Danh sách các use case theo từng phân hệ

(1) Phân hệ quản lý các khoản phải trả (AP)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	AP	Báo cáo	EVN_AP_001 - Bảng kiểm kê công nợ phải trả của doanh nghiệp	Tối ưu hiệu năng
2.	AP	Báo cáo	EVN_AP_003 - Báo cáo các khoản phải nộp Tổng công ty (06B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	AP	Báo cáo	EVN_AP_003_BK - Bảng kê Báo cáo các khoản phải nộp Tổng công ty (06B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	AP	Báo cáo	EVN_AP_003_THHN - Báo cáo các khoản phải nộp Tổng công ty (06B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
5.	AP	Báo cáo	EVN_AP_004 - Báo cáo các khoản phải trả Tập đoàn (06/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	AP	Báo cáo	EVN_AP_004_BK - Bảng kê Báo cáo các khoản phải nộp Tập đoàn (06/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	AP	Báo cáo	EVN_AP_004_THHN - Báo cáo các khoản phải trả Tập đoàn (06/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	AP	Báo cáo	EVN_AP_005 - Báo cáo các khoản phải thu, phải trả của các đơn vị trong tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	AP	Báo cáo	EVN_AP_007A - Báo cáo chênh lệch tỷ giá phát sinh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
10.	AP	Báo cáo	EVN_AP_007B - Báo cáo chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
11.	AP	Báo cáo	EVN_AP_010 - Báo cáo kiểm kê nợ phải trả của doanh nghiệp	Tối ưu hiệu năng
12.	AP	Báo cáo	EVN_AP_010_BK - Bảng kiểm kê công nợ phải trả của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	AP	Báo cáo	EVN_AP_010_THHN - Bảng kiểm kê công nợ phải trả của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	AP	Báo cáo	EVN_AP_011 - Báo cáo kiểm kê nợ phải trả của doanh nghiệp mẫu 2B/BCKK - DN	Tối ưu hiệu năng
15.	AP	Báo cáo	EVN_AP_011_BK - Bảng kiểm kê công nợ phải trả của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	AP	Báo cáo	EVN_AP_011_THHN - Bảng kiểm kê công nợ phải trả của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	AP	Báo cáo	EVN_AP_014 - Báo cáo theo dõi thời hạn bảo lãnh tạm ứng cho nhà thầu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	AP	Báo cáo	EVN_AP_016 - Báo cáo các chứng từ bị treo	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19.	AP	Báo cáo	EVN_AP_017 - Báo cáo các giao dịch chưa hạch toán.	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20.	AP	Báo cáo	EVN_AP_020_NEW - sổ chi tiết đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
21.	AP	Báo cáo	EVN_AP_021 - Sổ chi tiết tài khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
22.	AP	Báo cáo	EVN_AP_022 - Sổ chi tiết tài khoản theo cấp đối tượng	Tối ưu hiệu năng
23.	AP	Báo cáo	EVN_AP_024 - Tổng hợp đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
24.	AP	Báo cáo	EVN_AP_028 - Báo cáo liệt kê công nợ còn phải trả theo chứng từ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	AP	Báo cáo	EVN_AP_029 - Báo cáo theo dõi ngắn hạn, dài hạn theo từng hóa đơn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
26.	AP	Báo cáo	EVN_AP_030 - Báo cáo theo dõi các khoản công ty con nộp tiền cho tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27.	AP	Báo cáo	EVN_AP_031 - Sổ chi tiết tài sản thừa chờ xử lý.	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	AP	Báo cáo	EVN_AP_040 - Sổ tổng hợp đối tượng phải trả theo Nguyên tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29.	AP	Báo cáo	EVN_AP_100 - Sổ chi tiết đối tượng theo tài khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	AP	Form	"Chức năng đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh Đường dẫn: AP > Đánh giá Chênh lệch tỷ giá phát sinh"	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	AP	Form	Chức năng đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ Đường dẫn: AP > Đánh giá Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32.	AP	Form	Chức năng tạo các chứng từ thanh toán (Payments) Đường dẫn: Payments-> Entry-> Payments	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	AP	Form	EVN AP Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
34.	AP	Form	EVN Invoice DFF	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35.	AP	Form	EVN Payment Workbench	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
36.	AP	Form	EVN_AP_C020A (Đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37.	AP	Form	EVN_AP_C020B (Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38.	AP	Form	EVN_APC01_201	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
39.	AP	Form	EVN_TA_C07 (Invoices > Excise Duty)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40.	AP	Form	Khai báo đối tượng nội bộ: AP> Declare Intercompany	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41.	AP	Báo cáo	EVN_AP_013 - Bảng kê chứng từ theo lô	Hiệu chỉnh theo YCNAV
42.	AP	Báo cáo	EVN_AP_015 - Báo cáo theo dõi thời hạn tạm ứng và thanh toán tạm ứng cho CBCNAV	Hiệu chỉnh theo YCNAV
43.	AP	Báo cáo	EVN_AP_018 - Biên bản đối chiếu công nợ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
44.	AP	Báo cáo	EVN_AP_019 - Chứng từ ghi sổ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
45.	AP	Báo cáo	EVN_AP_023 - Sổ chi tiết tài khoản theo đối tượng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
46.	AP	Báo cáo	EVN_AP_024_THHN - Sổ tổng hợp đối tượng theo tài khoản toàn Tổng công ty	Hiệu chỉnh theo YCNAV
47.	AP	Báo cáo	EVN_AP_026 - Sổ tổng hợp tài khoản theo đối tượng phải trả	Hiệu chỉnh theo YCNAV
48.	AP	Báo cáo	Invoice Register	Hiệu chỉnh theo YCNAV
49.	AP	Chức năng	Chức năng Journals: Tạo chứng từ ghi nhận phải trả nội bộ, Phân bổ, kết chuyển, hạch toán bù trừ thuế GTGT hàng tháng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
50.	AP	Chức năng	Chức năng nhập chứng từ phải trả (Invoices):Đường dẫn: Invoices-> Entry-> Invoices Batches-> Invoices - EVN AP APXINWKB	Hiệu chỉnh theo YCNAV
51.	AP	Chức năng	Chức năng tạo mới đối tượng phải trả (Supplier): Đường dẫn: N-> Suppliers-> Entry	Hiệu chỉnh theo YCNAV
52.	AP	Chức năng	Chức năng trên form AP Invoice	Hiệu chỉnh theo YCNAV
53.	AP	Chức năng	Chức năng trên form AP Invoice	Hiệu chỉnh theo YCNAV
54.	AP	Chức năng	Chức năng trên form AP Invoice	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
55.	AP	Chức năng	Chức năng trên form AP Invoice	Hiệu chỉnh theo YCNAV
56.	AP	Chức năng	Chức năng trên form AP Invoice	Hiệu chỉnh theo YCNAV
57.	AP	Chức năng	Chức năng trên form AP Invoice	Hiệu chỉnh theo YCNAV
58.	AP	Form	Control Period Statuses	Hiệu chỉnh theo YCNAV
59.	AP	Form	EVN_AP_APXINWKB (Invoices > Entry > Invoice Batches)	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(2) Phân hệ quản lý các khoản phải thu (AR)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	AR	Báo cáo	EVN_AR_005 - Bảng kê mức lập dự phòng khó đòi	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	AR	Báo cáo	EVN_AR_007 - Bảng kê theo dõi phải thu theo từng dự án, từng công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	AR	Báo cáo	EVN_AR_011 - Bảng tổng hợp số tiền điện đã thu của khách hàng sử dụng điện	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	AR	Báo cáo	EVN_AR_012 - Bảng tổng hợp tiêu thụ điện (04/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
5.	AR	Báo cáo	EVN_AR_014 - Báo cáo các khoản phải thu tập đoàn (05/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	AR	Báo cáo	EVN_AR_014_BK - Bảng kê Báo cáo các khoản phải thu tập đoàn (05/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	AR	Báo cáo	EVN_AR_014_THHN - Báo cáo các khoản phải thu tập đoàn (05/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	AR	Báo cáo	EVN_AR_015 - Báo cáo các khoản phải thu tổng công ty(05B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
9.	AR	Báo cáo	EVN_AR_015_BK - Báo cáo các khoản phải thu Tổng Công ty (05B_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
10	AR	Báo cáo	EVN_AR_015_THHN - Báo cáo các khoản phải thu tổng công ty (05B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11	AR	Báo cáo	EVN_AR_017 - Báo cáo chi tiết tuổi nợ đối với các khách hàng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12	AR	Báo cáo	EVN_AR_019 - Báo cáo kiểm kê công nợ phải thu của doanh nghiệp - chi tiết (07/BKK-CS)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13	AR	Báo cáo	EVN_AR_020 - Báo cáo kiểm kê công nợ phải thu của doanh nghiệp - tổng hợp (1a BCKK-DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14	AR	Báo cáo	EVN_AR_020_BK - Bảng kê báo cáo kiểm kê nợ phải thu của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15	AR	Báo cáo	EVN_AR_020_THHN - Báo cáo kiểm kê nợ phải thu của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16	AR	Báo cáo	EVN_AR_022 - Báo cáo số dư dự phòng phải thu khó đòi phải trích	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17	AR	Báo cáo	EVN_AR_024 - Báo cáo xử lý số dư dự phòng phải thu khó đòi	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18	AR	Báo cáo	EVN_AR_025 - Bản xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19	AR	Báo cáo	EVN_AR_028 - Sổ theo dõi tổng hợp đối tượng theo tài khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20	AR	Báo cáo	EVN_AR_029 - Sổ theo dõi tổng hợp tài khoản theo đối tượng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
21	AR	Báo cáo	EVN_AR_030_NEW - Sổ theo dõi chi tiết đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
22	AR	Báo cáo	EVN_AR_031 - Sổ chi tiết tài khoản theo đối tượng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
23	AR	Báo cáo	EVN_AR_032 - Sổ tổng hợp tài khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24	AR	Báo cáo	EVN_AR_036 - Chứng từ ghi sổ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25	AR	Báo cáo	EVN_AR_037 - Công nợ vãng lai	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26	AR	Báo cáo	EVN_AR_039 - Sổ chi tiết tài khoản phải thu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27	AR	Báo cáo	EVN_AR_045 - Bảng kê theo dõi phải thu theo từng dự án, từng công trình	Tối ưu hiệu năng
28	AR	Form	Chức năng Đánh giá CLTG cuối kỳ- Đường dẫn: AR> Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29	AR	Form	Chức năng Đánh giá CLTG phát sinh- Đường dẫn: AR> Đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30	AR	Form	Chức năng khai báo đối tượng 3 cấp cho khách hàng ngoài.- Đường dẫn: AR>Transactions > Declare External	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31	AR	Form	Chức năng khai báo đối tượng 3 cấp cho khách hàng nội bộ.- Đường dẫn: AR>Transactions > Declare Intercompany	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32	AR	Form	Chức năng Open/Close Periods- Đường dẫn: AR> Control ->Accounting -> Open/Close Periods	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33	AR	Form	Chức năng Receipts- Đường dẫn: AR > Receipts -> Receipts	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
34	AR	Form	DFE CM	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35	AR	Form	EVN AR Receipts	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
36	AR	Form	EVN AR Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37	AR	Form	EVN_AR_C23 (Transactions > Nhập liệu DFF form AR Transaction)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38	AR	Form	EVN_AR_GL_01_TT200 (EVN Find Transaction AR_GL)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
39	AR	Form	EVN_AR_INT_CUSTOMERS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40	AR	Form	EVN_AR_INT_MAPPING_CUSTOMERS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41	AR	Form	EVN_AR_INT_TRANSACTIONS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42	AR	Form	EVN_CM_C022	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
43	AR	Form	EVN_CM_FND_UNCHI_TT200 (EVN Ủy nhiệm chi)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
44	AR	Form	EVN_DANH GIA_TYGIA_CKY (EVN đánh giá tỷ giá cuối kỳ)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
45	AR	Form	EVN_DANH GIA_TYGIA_PS (EVN đánh giá tỷ giá phát sinh)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46	AR	Form	EVN_INT_MAPPING_OU (Evn integration > EVN Operating Unit Mapping)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
47	AR	Form	EVN_TA_INT	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48	AR	Form	Extenal XX	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49	AR	Form	F_AR_CUSTOMER_OTHER	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
50	AR	Form	Lập chứng từ phải trích lập dự phòng- Đường dẫn: AR > Transactions > Establish Reverse	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
51	AR	Form	Transactions XX	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
52	AR	Báo cáo	EVN_AR_001 - Bảng kê bù trừ công nợ phải thu - phải trả	Hiệu chỉnh theo YCNAV
53	AR	Báo cáo	EVN_AR_026 - Biên bản đối chiếu công nợ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
54	AR	Báo cáo	Subledger Period Close Exception Report (Thêm mới cho đơn vị cấp 4)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
55	AR	Chức năng	Chức năng Customers- Đường dẫn: AR> Customers -> Standard	Hiệu chỉnh theo YCNAV
56	AR	Form	Chức năng Journals- Đường dẫn: AR > Transactions -> Intercompany -> Journals -> Enter	Hiệu chỉnh theo YCNAV
57	AR	Form	Chức năng Transactions.- Đường dẫn: AR > Transaction -> EVN Transactions	Hiệu chỉnh theo YCNAV
58	AR	Form	EVN Transactions	Hiệu chỉnh theo YCNAV
59	AR	Form	Open/Close Accounting Periods	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(3) Phân hệ quản lý tiền (CM)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	CM	Báo cáo	EVN_CM_001 - Phiếu chi tiền mặt	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	CM	Báo cáo	EVN_CM_002 - Phiếu thu tiền mặt	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	CM	Báo cáo	EVN_CM_003 - Ủy nhiệm chi	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	CM	Báo cáo	EVN_CM_004 - Phiếu thu ngân hàng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
5.	CM	Báo cáo	EVN_CM_005 - Sổ theo dõi chi tiết tài khoản tiền mặt, tiền gửi	Tối ưu hiệu năng
6.	CM	Báo cáo	EVN_CM_0061 - Sổ tổng hợp đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
7.	CM	Báo cáo	EVN_CM_008 - Báo cáo Quỹ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	CM	Báo cáo	EVN_CM_009 - Sổ chi tiết ngân hàng	Tối ưu hiệu năng
9.	CM	Báo cáo	EVN_CM_010 - Sổ quỹ tiền mặt	Tối ưu hiệu năng
10.	CM	Báo cáo	EVN_CM_011 - Sổ chi tiết tài khoản ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	CM	Báo cáo	EVN_CM_013 - Bảng liệt kê các chứng từ phát sinh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	CM	Báo cáo	EVN_CM_014 - Sổ nhật ký đặc biệt	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	CM	Báo cáo	EVN_CM_015 - Bảng kê chi tiết chứng từ ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	CM	Báo cáo	EVN_CM_016 - Sổ tổng hợp ngân hàng theo ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	CM	Báo cáo	EVN_CM_017 - Sổ tổng hợp ngoại tệ theo ngân hàng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	CM	Báo cáo	EVN_CM_018 - Sổ chi tiết tài khoản theo đối tượng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	CM	Báo cáo	EVN_CM_019 - Phiếu chi ngân hàng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	CM	Báo cáo	EVN_CM_020 - sổ chi tiết đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
19.	CM	Báo cáo	EVN_CM_023 - Sổ chi tiết tài khoản tiền	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20.	CM	Báo cáo	EVN_CM_024 - Báo cáo đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tài khoản tiền	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
21.	CM	Báo cáo	EVN_CM_025 - Bảng tổng hợp tài khoản - ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
22.	CM	Báo cáo	EVN_CM_026 - Sổ theo dõi chi tiết ủy nhiệm chi	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
23.	CM	Báo cáo	EVN_CM_027 - Báo cáo kiểm kê quỹ và chứng khoán có giá trị như tiền	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24.	CM	Form	"Chức năng Đánh giá CLTG- Đường dẫn: CM> Đánh giá chênh lệch tỷ giá"	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	CM	Form	"Chức năng EVN Payment (refund)- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Payment-refund"	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26.	CM	Form	"Chức năng EVN Receipt- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Receipt"	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27.	CM	Form	"Chức năng EVN Receipt: Payment Misc- Đường dẫn: CM > Payment > EVN Receipt: Payment Misc"	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	CM	Form	EVN_CM_ARXRWMAI (EVN Receipt)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29.	CM	Form	EVN_CM_C01_APXPAWKB (EVN Payment)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	CM	Form	EVN_CM_C020 (Chênh lệch tỷ giá)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	CM	Form	EVN_CM_C30 (EVN CM Tính tồn)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32.	CM	Báo cáo	EVN_CM_028 - Bảng theo dõi số dư tiền gửi ngân hàng và số dư nợ vay	Hiệu chỉnh theo YCNAV
33.	CM	Chức năng	Chức năng Define DFF- Đường dẫn: CM> Define DFF	Hiệu chỉnh theo YCNAV
34.	CM	Chức năng	Chức năng EVN Payment Draft.- Đường dẫn: CM > Payment > EVN Payment Draft	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
35.	CM	Chức năng	Chức năng EVN Receipt: Receipt Misc- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Receipt: Receipt Misc	Hiệu chỉnh theo YCNAV
36.	CM	Chức năng	Chức năng EVN Receipt: Receipt Misc- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Receipt: Receipt Misc	Hiệu chỉnh theo YCNAV
37.	CM	Chức năng	Chức năng EVN Receipt: Receipt Misc- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Receipt: Receipt Misc	Hiệu chỉnh theo YCNAV
38.	CM	Chức năng	Define Bank account	Hiệu chỉnh theo YCNAV
39.	CM	Form	Chức năng EVN Receipt: Receipt Misc- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Receipt: Receipt Misc	Hiệu chỉnh theo YCNAV
40.	CM	Form	Chức năng EVN Receipt: Receipt Misc- Đường dẫn: CM > Receipt > EVN Receipt: Receipt Misc	Hiệu chỉnh theo YCNAV
41.	CM	Form	EVN_CM_C01 (Payments > EVN Payment Drafts)	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(4) Phân hệ quản lý thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TA)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	TA	Báo cáo	EVN_TA_001_TT119 - Tờ khai thuế GTGT (01/GTGT)	Tối ưu hiệu năng
2.	TA	Báo cáo	EVN_TA_008 - Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	Tối ưu hiệu năng
3.	TA	Báo cáo	EVN_TA_008_BK - Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	Tối ưu hiệu năng
4.	TA	Báo cáo	EVN_TA_008_THHN - Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	Tối ưu hiệu năng
5.	TA	Báo cáo	EVN_TA_016_TT119 - Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (01-1/GTGT) - mẫu TT119/2014	Tối ưu hiệu năng
6.	TA	Báo cáo	EVN_TA_017_TT119 - Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (01-2/GTGT) - mẫu TT119/2014	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
7.	TA	Báo cáo	EVN_TA_030 - Sổ chi tiết theo tài khoản thuế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	TA	Báo cáo	EVN_TA_033 - Báo cáo loại trừ khi tính thuế TNDN	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	TA	Báo cáo	EVN_TA_035_TT119 - Bảng kê kiểm soát số liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra - mẫu TT119/2014	Tối ưu hiệu năng
10.	TA	Báo cáo	EVN_TA_035_TT156 - Bảng kê kiểm soát số liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra - mẫu TT156/2013	Tối ưu hiệu năng
11.	TA	Báo cáo	EVN_TA_036_TT119 - Bảng kê kiểm soát số liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào - mẫu TT119/2014	Tối ưu hiệu năng
12.	TA	Báo cáo	EVN_TA_036_TT156 - Bảng kê kiểm soát số liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào - mẫu TT156/2013	Tối ưu hiệu năng
13.	TA	Báo cáo	EVN_TA_038 - Báo cáo bảng kê chi tiết khoản trả trước khách hàng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	TA	Báo cáo	EVN_TA_044 - Bảng kê hoá đơn hàng hoá dịch vụ mua vào quá hạn thanh toán	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	TA	Form	Chức năng Journals: Tạo chứng từ ghi nhận phải trả nội bộ, Phân bổ, kết chuyển, hạch toán bù trừ thuế GTGT hàng tháng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	TA	Form	Chức năng Payments: Bù trừ giữa chứng từ phải trả thuế trước đó với chứng từ điều chỉnh giảm phải trả thuế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	TA	Form	Chức năng tạo chứng từ phải thu và ghi nhận kê khai thuế đầu ra (Transactions)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	TA	Form	Chức năng tạo chứng từ phải trả tiền thuế cho Cơ quan thuế và phải	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
			trả Nhà cung cấp có ghi nhận kê khai thuế GTGT đầu vào (Invoice)	
19.	TA	Form	Chức năng tạo mới và tìm kiếm đối tượng Cơ quan thuế (Supplier)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20.	TA	Form	Chức năng tích hợp Bảng kê khai thuế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
21.	TA	Báo cáo	EVN_TA_010 - Tờ khai thuế tài nguyên	Hiệu chỉnh theo YCNAV
22.	TA	Báo cáo	EVN_TA_013 - Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên	Hiệu chỉnh theo YCNAV
23.	TA	Báo cáo	EVN_TA_045 - Báo cáo liệt kê các hóa đơn đầu ra kê khai trùng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
24.	TA	Báo cáo	EVN_TA_046 - báo cáo liệt kê các hóa đơn đầu vào kê khai trùng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
25.	TA	Chức năng	Chức năng thu tiền/ Chi tiền (Payment Misc, Receipt Misc không theo dõi công nợ) và ghi nhận kê khai thuế GTGT thuế đầu vào/đầu ra)	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(5) Phân hệ quản lý Tài sản cố định và Công cụ dụng cụ (FA)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	FA	Báo cáo	EVN_FA_002 - Báo cáo tổng hợp tình hình tài sản cố định (mẫu 09B/THKT1 – theo tháng)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	FA	Báo cáo	EVN_FA_003 - Báo cáo tổng hợp tình hình TSCĐ (mẫu 09B/THKT1) (từ tháng tới tháng)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	FA	Báo cáo	EVN_FA_004 - Báo cáo chi tiết TSCĐ tạm tăng (mẫu 09D/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	FA	Báo cáo	EVN_FA_005 - Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn bất động sản đầu tư	Tối ưu hiệu năng
5.	FA	Báo cáo	EVN_FA_006 - Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn TSCĐ tạm tăng	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
6.	FA	Báo cáo	EVN_FA_007 - Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn (Sổ sổ 58)	Tối ưu hiệu năng
7.	FA	Báo cáo	EVN_FA_008 - Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn (mẫu 58 - A3)	Tối ưu hiệu năng
8.	FA	Báo cáo	EVN_FA_009 - Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn TSCĐ	Tối ưu hiệu năng
9.	FA	Báo cáo	EVN_FA_010 - Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn theo lũy kế của TSCĐ	Tối ưu hiệu năng
10.	FA	Báo cáo	EVN_FA_020 - Bảng trích và phân bổ tiền khấu hao TSCĐ vô hình (mẫu 61B)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	FA	Báo cáo	EVN_FA_021 - Bảng tổng hợp tình hình TSCĐ và hao mòn TSCĐ (mẫu 58D)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	FA	Báo cáo	EVN_FA_022 - Bảng chi tiết TSCĐ thuê tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	FA	Báo cáo	EVN_FA_024 - Biên bản kiểm kê thực tế TSCĐ - TSCĐ thuộc nhóm: XXX	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	FA	Báo cáo	EVN_FA_026 - Bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ (mẫu 08/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	FA	Báo cáo	EVN_FA_027 - Bảng theo dõi tình hình trích khấu hao TSCĐ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	FA	Báo cáo	EVN_FA_028 - Bảng tổng hợp khấu hao TSCĐ – Tài khoản 214 (mẫu 62)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	FA	Báo cáo	EVN_FA_029 - Tình hình giao nhận nội bộ TSCĐ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	FA	Báo cáo	EVN_FA_030 - Bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ (mẫu 08B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19.	FA	Báo cáo	EVN_FA_031 - Bảng tổng hợp toàn bộ tình hình TSCĐ hữu hình và giá trị đã hao mòn (mẫu 58B)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
20.	FA	Báo cáo	EVN_FA_032_BK - Báo cáo kiểm kê tài sản cố định của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
21.	FA	Báo cáo	EVN_FA_032_THHN - Báo cáo THHN tài sản cố định của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
22.	FA	Báo cáo	EVN_FA_033 - Bảng trích và phân bổ tiền khấu hao TSCĐ thuê tài chính (mẫu 60B)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
23.	FA	Báo cáo	EVN_FA_034 - Bảng tình hình phải trích khấu hao TSCĐ (sổ số 59 - từ tháng tới tháng)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24.	FA	Báo cáo	EVN_FA_035 - Bảng tổng hợp tiền khấu hao TSCĐ phải trích một tháng (mẫu 59)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	FA	Báo cáo	EVN_FA_036 - Bảng trích khấu hao theo thời gian	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26.	FA	Báo cáo	EVN_FA_037 - Bảng liệt kê TSCĐ không phải trích khấu hao (mẫu 58E)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27.	FA	Báo cáo	EVN_FA_038 - Sổ chi tiết nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình (mẫu 61)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	FA	Báo cáo	EVN_FA_040 - Bảng chi tiết khấu hao tài sản tạm tăng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29.	FA	Báo cáo	EVN_FA_041 - Bảng chi tiết khấu hao tài sản đã có nguồn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	FA	Báo cáo	EVN_FA_042 - Dự kiến khấu hao năm N+1 trên tài sản hiện có đến 31/12/N	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	FA	Báo cáo	EVN_FA_043 - Sổ theo dõi tình hình tăng giảm tài sản trong tháng (mẫu 58C/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32.	FA	Báo cáo	EVN_FA_044 - Sổ theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	FA	Báo cáo	EVN_FA_045 - TSCĐ tạm tăng đến năm XXX	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
34.	FA	Báo cáo	EVN_FA_046 - Báo cáo một số chỉ tiêu TSCĐ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35.	FA	Báo cáo	EVN_FA_047 - Lịch sử TSCĐ đã được phê duyệt quyết toán năm XXX	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
36.	FA	Báo cáo	EVN_FA_048 - Tổng hợp tài sản hiện có	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37.	FA	Báo cáo	EVN_FA_050 - Danh sách tài sản cần đánh giá	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38.	FA	Báo cáo	EVN_FA_051 - Báo cáo kiểm soát giữa các bút toán trên phân hệ FA và các bút toán đồng thời phát sinh trên các phân hệ khác	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
39.	FA	Báo cáo	EVN_FA_052 - Báo cáo điều động tài sản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40.	FA	Báo cáo	EVN_FA_053 - Báo cáo trạng thái tài sản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41.	FA	Báo cáo	EVN_FA_054 - Báo cáo đối chiếu công nợ tài sản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42.	FA	Báo cáo	EVN_FA_055 - Bảng kê danh mục CCDC giảm trong kỳ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
43.	FA	Báo cáo	EVN_FA_056 - Đề nghị thanh lý tài sản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
44.	FA	Báo cáo	EVN_FA_057 - Bảng khấu hao bổ sung tài sản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
45.	FA	Báo cáo	EVN_FA_060 - Bảng kê bất động sản đầu tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46.	FA	Báo cáo	EVN_FA_068 - Sổ chi tiết tài sản đối ứng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
47.	FA	Báo cáo	EVN_FA_075 - Khấu hao các tài sản hiện hữu theo giai đoạn (CĐTC.PL06)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48.	FA	Báo cáo	EVN_FA_076 - Báo cáo đối chiếu tài sản tạm tăng giữa PM và FA	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49.	FA	Báo cáo	EVN_FA_077 - Chứng từ ghi sổ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
50.	FA	Báo cáo	EVN_FA_078 - Xây dựng 1 báo cáo gộp thông tin của các biểu: EVN_FA_007, EVN_FA_009, EVN_FA_010, EVN_FA_027	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
51.	FA	Form	Điều chỉnh giá trị tài sản - Đường dẫn: Navigator > Assets > EVN Assets Workbench > Find Assets	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
52.	FA	Form	Chức năng chạy khấu hao CCDC - Đường dẫn: N -> Depreciation -> Run Depreciation	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
53.	FA	Form	Chức năng điều chỉnh thông tin phi tài chính - Đường dẫn: N > Assets > EVN Assets Workbench > Find > Open	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
54.	FA	Form	Chức năng khấu hao bổ sung cho từng tài sản - Đường dẫn: N > Assets > EVN Asset Workbench > (B) Find	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
55.	FA	Form	Điều chỉnh nguồn trong 1 tài sản - Đường dẫn: Navigator > Assets > EVN Asset Workbench-><Capital>	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
56.	FA	Form	Điều chỉnh thời gian sử dụng của tài sản - Đường dẫn: Navigator > Assets > EVN Assets Workbench > Find Assets	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
57.	FA	Form	Đóng ký bộ sổ tài sản, CCDC - Đường dẫn: N -> Depreciation -> Run Depreciation	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
58.	FA	Form	EVN FA Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
59.	FA	Form	EVN Mass Revaluation	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
60.	FA	Form	EVN_BU_BUFFER_FA (EVN FA Hyperion Integrations > EVN FA Hyperion Buffer)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
61.	FA	Form	EVN_FAXOLFIN (Inquiry > Financial Information)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
62.	FA	Form	Giảm một phần tài sản cố định - Đường dẫn: FA > Asset > EVN Asset Separation	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
63.	FA	Form	Giảm tài hàng loạt sản cố định - Đường dẫn: FA -> Mass Transactions -> Retirements -> EVN Retirements	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
64.	FA	Form	Khai báo thêm phân loại quản lý (tài sản, CCDC) chi tiết cho nhóm 5 - Đường dẫn: FA -> Setup -> Define value set for category	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
65.	FA	Form	Khấu hao bổ sung cho hàng loạt tài sản - Đường dẫn: N -> Depreciation -> EVN Explained Depreciation	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
66.	FA	Form	Phân loại tài sản - Đường dẫn: Navigator > Assets > EVN Asset Workbench	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
67.	FA	Form	Tăng tài sản do nhận bàn giao trong EVN - Đường dẫn: FA > Assets > EVN Asset WorkBench -><Transfer Form>	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
68.	FA	Form	Thêm mới CCDC do chuyển từ tài sản cố định sang CCDC - Đường dẫn: FA > Assets > EVN Tools & Instruments	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
69.	FA	Form	Thêm mới CCDC do xuất dùng để phân bổ - Đường dẫn: FA > Assets > EVN Tools & Instruments	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
70.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
71.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
72.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
73.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
74.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
75.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
76.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
77.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
78.	FA	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
79.	FA	Báo cáo	EVN_FA_001 - Thẻ TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
80.	FA	Báo cáo	EVN_FA_011 - Bảng kê công cụ, dụng cụ làm việc, dụng cụ quản lý thuộc TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
81.	FA	Báo cáo	EVN_FA_012 - Bảng kê phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
82.	FA	Báo cáo	EVN_FA_013 - Bảng kê nhà cửa, vật kiến trúc thuộc TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
83.	FA	Báo cáo	EVN_FA_014 - Bảng kê máy móc thiết bị thuộc TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
84.	FA	Báo cáo	EVN_FA_015 - Bảng kê TSCĐ hữu hình khác thuộc TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
85.	FA	Báo cáo	EVN_FA_016 - Bảng kê TSCĐ vô hình	Hiệu chỉnh theo YCNAV
86.	FA	Báo cáo	EVN_FA_017 - Bảng tổng hợp tăng giảm TSCĐ (mẫu 09/THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
87.	FA	Báo cáo	EVN_FA_018 - Bảng chi tiết tăng giảm TSCĐ (mẫu 09/THKT - theo tháng)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
88.	FA	Báo cáo	EVN_FA_019 - Bảng chi tiết tăng giảm TSCĐ (mẫu 09/THKT - từ tháng tới tháng)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
89.	FA	Báo cáo	EVN_FA_025 - Biên bản kiểm kê thực tế TSCĐ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
90.	FA	Báo cáo	EVN_FA_032 - Báo cáo kiểm kê tài sản cố định của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
91.	FA	Báo cáo	EVN_FA_032_BK - Báo cáo kiểm kê tài sản cố định của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh theo YCNAV
92.	FA	Báo cáo	EVN_FA_032_THHN - Báo cáo kiểm kê tài sản cố định của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh theo YCNAV
93.	FA	Báo cáo	EVN_FA_049 - Tình hình phân bổ CCDC	Hiệu chỉnh theo YCNAV
94.	FA	Báo cáo	EVN_FA_070 - Tổng Hợp Khấu Hao Tài Sản Dự Kiến Năm N +1 trên Tài Sản Hiện Có Đến Thời Điểm In	Hiệu chỉnh theo YCNAV
95.	FA	Báo cáo	EVN_FA_071 - Khấu hao dự kiến tài sản hiện có đến thời điểm in	Hiệu chỉnh theo YCNAV
96.	FA	Báo cáo	EVN_FA_074 - Khấu hao dài hạn dự kiến tài sản hiện có đến thời điểm in	Hiệu chỉnh theo YCNAV
97.	FA	Chức năng	Assets workbench	Hiệu chỉnh theo YCNAV
98.	FA	Chức năng	Chức năng thực hiện khấu hao, hao mòn tháng - Đường dẫn: N -> Depreciation -> Run Depreciation	Hiệu chỉnh theo YCNAV
99.	FA	Chức năng	Form EVN Assets workbench	Hiệu chỉnh theo YCNAV
100.	FA	Form	Thêm mới tài sản cố định - Đường dẫn: FA >Assets > EVN Asset WorkBench	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(6) Phân hệ kế toán dự án (PM)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	PM	Báo cáo	EVN_PM_001 - Báo cáo nguồn vốn đầu tư (01/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	PM	Báo cáo	EVN_PM_001_BK - Bảng kê Báo cáo nguồn vốn đầu tư (01/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	PM	Báo cáo	EVN_PM_001_THHN - Báo cáo nguồn vốn đầu tư (hợp nhất)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
4.	PM	Báo cáo	EVN_PM_002 - Báo cáo chi tiết nguồn vốn đầu tư xây dựng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
5.	PM	Báo cáo	EVN_PM_002_THHN - Báo cáo chi tiết nguồn vốn đầu tư xây dựng (hợp nhất)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	PM	Báo cáo	EVN_PM_003 - Báo cáo nguồn vốn vay dài hạn trong dự án ĐTXD	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	PM	Báo cáo	EVN_PM_004 - Báo cáo tình hình vay và trả nợ vay trong dự án ĐTXD	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	PM	Báo cáo	EVN_PM_005_BK - Bảng kê Báo cáo thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản (04/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	PM	Báo cáo	EVN_PM_005_THHN - Báo cáo thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản (hợp nhất)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
10.	PM	Báo cáo	EVN_PM_009_BK - Bảng kê Báo cáo chi phí khác (11/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	PM	Báo cáo	EVN_PM_009_THHN - Báo cáo chi phí khác (11/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	PM	Báo cáo	EVN_PM_010 - Báo cáo chi phí Ban quản lý dự án (12/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	PM	Báo cáo	EVN_PM_010_BK - Bảng kê Báo cáo chi phí Ban quản lý dự án (12/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	PM	Báo cáo	EVN_PM_010_THHN - Báo cáo chi phí Ban quản lý dự án (12/ĐTXD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	PM	Báo cáo	EVN_PM_012_THHN - Báo cáo các công trình sửa chữa lớn dở dang	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	PM	Báo cáo	EVN_PM_020 - Báo cáo tổng hợp cấp phát vốn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	PM	Báo cáo	EVN_PM_021 - Báo cáo tình hình cấp vốn thanh toán	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
18.	PM	Báo cáo	EVN_PM_026 - Tình hình tổng hợp vốn đầu tư qua các năm	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19.	PM	Báo cáo	EVN_PM_027 - Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán theo công trình, hạng mục hoàn thành	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20.	PM	Báo cáo	EVN_PM_028 - Tài sản cố định mới tăng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
21.	PM	Báo cáo	EVN_PM_030 - Tình hình thanh toán và công nợ của dự án	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
22.	PM	Báo cáo	EVN_PM_034 - Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành 1	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
23.	PM	Báo cáo	EVN_PM_036 - Báo cáo chi tiết nguồn vốn cấp cho công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24.	PM	Báo cáo	EVN_PM_041 - Báo cáo tổng hợp vốn đầu tư thực hiện công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	PM	Báo cáo	EVN_PM_042 - Chi tiết quyết toán giá trị xây lắp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26.	PM	Báo cáo	EVN_PM_043 - Báo cáo chi tiết quyết toán giá trị thiết bị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27.	PM	Báo cáo	EVN_PM_052 - Báo cáo khối lượng thực hiện đầu tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	PM	Báo cáo	EVN_PM_054 - Báo cáo tổng hợp thực hiện vốn đầu tư xây dựng năm	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29.	PM	Báo cáo	EVN_PM_060 - Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	PM	Báo cáo	EVN_PM_061 - Báo cáo chi tiết tình hình quyết toán các công trình XD CB hoàn thành	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	PM	Báo cáo	EVN_PM_066 - Báo cáo thực hiện các công trình sửa chữa lớn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
32.	PM	Báo cáo	EVN_PM_067 - Tổng hợp nguồn vốn đầu tư theo năm	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	PM	Báo cáo	EVN_PM_070 - Báo cáo chi tiết tình hình giải ngân theo nguồn vốn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
34.	PM	Báo cáo	EVN_PM_071 - Báo cáo chi tiết thực hiện đầu tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35.	PM	Báo cáo	EVN_PM_072 - Báo cáo chi tiết thực hiện đầu tư theo hạng mục	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
36.	PM	Báo cáo	EVN_PM_077 - Báo cáo theo dõi những giao dịch chuyển sang kế toán dự án	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37.	PM	Báo cáo	EVN_PM_086 - Sổ chi tiết tài khoản	Tối ưu hiệu năng
38.	PM	Báo cáo	EVN_PM_089 - Chi tiết đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
39.	PM	Báo cáo	EVN_PM_091 - chương trình sinh tự động bút toán quyết toán công trình sửa chữa lớn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40.	PM	Báo cáo	EVN_PM_092 - Chi tiết đối tượng theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
41.	PM	Báo cáo	EVN_PM_100 - Báo cáo đối chiếu nguồn vốn tại phân hệ PM	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42.	PM	Báo cáo	EVN_PM_XXX - Công trình, hạng mục công trình nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoàn thành bàn giao	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
43.	PM	Báo cáo	EVN_PM_XXX - Thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo TSCĐ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
44.	PM	Báo cáo	EVN_PM_XXX - Thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo TSCĐ theo công trình, hạng mục công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
45.	PM	Form	Chức năng ghi nhận và kiểm soát chi phí công trình, dự án (Expenditures)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46.	PM	Form	Chức năng khai báo thông tin công trình dự án (Projects)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
47.	PM	Form	Chức năng kiểm soát nguồn vốn dự án ĐTXD (EVN Capital Transaction Table)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48.	PM	Form	Chức năng phân bổ chi phí (Allocations)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49.	PM	Form	EVN PM Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
50.	PM	Form	EVN_BU_BUFFER_PM (EVN Hyperion PM Mapping Projects > EVN PM Hyperion Buffer)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
51.	PM	Form	EVN_CONTRACT (Nguồn vốn vay)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
52.	PM	Form	EVN_PM_C03_C04_PAXBUEBU	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
53.	PM	Form	EVN_PM_C11 (EVN Capital Transactions Table)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
54.	PM	Form	EVN_PM_PAXTRAPE (Expenditures > Expenditure Inquiry > EVN Project)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
55.	PM	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
56.	PM	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
57.	PM	Báo cáo	Báo cáo mới	Hiệu chỉnh theo YCNAV
58.	PM	Báo cáo	Báo cáo mới THHN	Hiệu chỉnh theo YCNAV
59.	PM	Báo cáo	Báo cáo mới THHN	Hiệu chỉnh theo YCNAV
60.	PM	Báo cáo	Báo cáo mới THHN	Hiệu chỉnh theo YCNAV
61.	PM	Báo cáo	EVN_PM_003_THHN - Báo cáo nguồn vốn vay dài hạn trong dự án ĐTXD (03A/ĐTXD) - hợp nhất	Hiệu chỉnh theo YCNAV
62.	PM	Báo cáo	EVN_PM_004_THHN - Báo cáo tình hình vay và trả nợ vay trong	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
			dự án ĐTXD (03B/ĐTXD) - hợp nhất	
63.	PM	Báo cáo	EVN_PM_005 - Báo cáo thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản (04/ĐTXD)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
64.	PM	Báo cáo	EVN_PM_006 - Báo cáo thực hiện đầu tư theo công trình, hạng mục công trình (05/ĐTXD)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
65.	PM	Báo cáo	EVN_PM_006_THHN - Báo cáo thực hiện đầu tư theo công trình, hạng mục công trình (05/ĐTXD) - hợp nhất	Hiệu chỉnh theo YCNAV
66.	PM	Báo cáo	EVN_PM_007 - Báo cáo công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao (06/ĐTXD)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
67.	PM	Báo cáo	EVN_PM_007_THHN - Báo cáo công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao (06/ĐTXD) - hợp nhất	Hiệu chỉnh theo YCNAV
68.	PM	Báo cáo	EVN_PM_009 - Báo cáo chi phí khác	Hiệu chỉnh theo YCNAV
69.	PM	Báo cáo	EVN_PM_011- Bảng tổng hợp các công trình sửa chữa lớn	Hiệu chỉnh theo YCNAV
70.	PM	Báo cáo	EVN_PM_011_THHN - Bảng tổng hợp các công trình sửa chữa lớn (10/THKT) - hợp nhất	Hiệu chỉnh theo YCNAV
71.	PM	Báo cáo	EVN_PM_012- Báo cáo các công trình sửa chữa lớn dở dang (10A/THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
72.	PM	Báo cáo	EVN_PM_013- Báo cáo các công trình sửa chữa lớn hoàn thành (10B/THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
73.	PM	Báo cáo	EVN_PM_013_THHN - Báo cáo các công trình sửa chữa lớn hoàn thành (10B/THKT) - hợp nhất	Hiệu chỉnh theo YCNAV
74.	PM	Báo cáo	EVN_PM_015 - Bảng kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang	Hiệu chỉnh theo YCNAV
75.	PM	Báo cáo	EVN_PM_090 - Chứng từ ghi sổ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
76.	PM	Báo cáo	EVN_PM_101 - Báo cáo đối chiếu chi phí tại phân hệ PM	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
77.	PM	Báo cáo	S52-DN Sổ chi phí đầu tư xây dựng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
78.	PM	Chức năng	Chức năng chuyển trạng thái công trình hoàn thành	Hiệu chỉnh theo YCNAV
79.	PM	Chức năng	Chức năng đóng, mở kỳ kế toán (Period)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
80.	PM	Chức năng	Chức năng vốn hóa công trình và tạm tăng tài sản (Capitalization)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
81.	PM	Form	EVN Budgets	Hiệu chỉnh theo YCNAV
82.	PM	Form	EVN_PM_01_02_PAXBUEBU (EVN Capital Source Budget)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
83.	PM	Form	EVN_PM_01_PAXBUEBU (EVN Total Estimate Cost Budget)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
84.	PM	Form	GL Periods	Hiệu chỉnh theo YCNAV
85.	PM	Form	Pre-Approved Expend Entry (Pre Approved Batches)	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(7) Phân hệ Kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất (GL)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	GL	Báo cáo	EVN_GCS_045 - Báo cáo công nợ nội bộ phục vụ báo cáo tài chính hợp nhất toàn tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	GL	Báo cáo	EVN_GCS_045_THHN - Bảng kê công nợ nội bộ phục vụ báo cáo tài chính hợp nhất toàn tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	GL	Báo cáo	EVN_GCS_052 - Báo cáo tổng hợp các khoản công nợ nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	GL	Báo cáo	EVN_GCS_054 - Bảng kê giao dịch nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
5.	GL	Báo cáo	EVN_GL_001A - Bảng cân đối số phát sinh (Mẫu A)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	GL	Báo cáo	EVN_GL_001B - Bảng cân đối số phát sinh (Mẫu B)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
7.	GL	Báo cáo	EVN_GL_002 - Báo cáo tình hình tài chính (B01- DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	GL	Báo cáo	EVN_GL_002_THHN - Báo cáo tình hình tài chính (B01- DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	GL	Báo cáo	EVN_GL_003 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02- DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
10.	GL	Báo cáo	EVN_GL_003_THHN - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02- DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	GL	Báo cáo	EVN_GL_004B - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	GL	Báo cáo	EVN_GL_004B_BK - Bảng kê lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	GL	Báo cáo	EVN_GL_004B_THHN - Báo cáo tổng hợp lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	GL	Báo cáo	EVN_GL_005_BK - Bảng kê thuyết minh báo cáo tài chính	Tối ưu hiệu năng
15.	GL	Báo cáo	EVN_GL_005_THHN - Tổng hợp thuyết minh báo cáo tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	GL	Báo cáo	EVN_GL_006A - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình (11/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	GL	Báo cáo	EVN_GL_006A_BK - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình(bảng kê)	Tối ưu hiệu năng
18.	GL	Báo cáo	EVN_GL_006A_THHN - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình	Tối ưu hiệu năng
19.	GL	Báo cáo	EVN_GL_006B - Báo cáo kết quả SXKD điện (11/THKT_DIEN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20.	GL	Báo cáo	EVN_GL_006B_BK - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh điện(bảng kê)	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
21.	GL	Báo cáo	EVN_GL_006B_THHN - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình	Tối ưu hiệu năng
22.	GL	Báo cáo	EVN_GL_007 - Báo cáo thu, chi các quỹ	Tối ưu hiệu năng
23.	GL	Báo cáo	EVN_GL_007_BK - Bảng kê) Biểu 12/THKT: Báo cáo thu, chi các quỹ	Tối ưu hiệu năng
24.	GL	Báo cáo	EVN_GL_007_THHN - Báo cáo thu, chi các quỹ (12/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	GL	Báo cáo	EVN_GL_008 - Báo cáo chi tiết kết quả SXKD khác (15/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26.	GL	Báo cáo	EVN_GL_009 - Báo cáo tình hình tăng giảm nguồn vốn kinh doanh	Tối ưu hiệu năng
27.	GL	Báo cáo	EVN_GL_009_BK - Bảng kê) Biểu 16/THKT: Báo cáo tình hình tăng giảm nguồn vốn kinh doanh	Tối ưu hiệu năng
28.	GL	Báo cáo	EVN_GL_009_THHN - Báo cáo chi phí quản lý	Tối ưu hiệu năng
29.	GL	Báo cáo	EVN_GL_014A - Chứng từ tài khoản ngoài bảng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	GL	Báo cáo	EVN_GL_015 - Bảng kê chi tiết chứng từ ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	GL	Báo cáo	EVN_GL_016_NEW - Sổ chi tiết tài khoản	Tối ưu hiệu năng
32.	GL	Báo cáo	EVN_GL_016_THHN - Sổ chi tiết tài khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	GL	Báo cáo	EVN_GL_017 - Sổ chi tiết ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
34.	GL	Báo cáo	EVN_GL_018 - Sổ chi tiết tài khoản ngoài bảng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35.	GL	Báo cáo	EVN_GL_020 - In liệt kê chứng từ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
36.	GL	Báo cáo	EVN_GL_021 - Sổ nhật ký chung	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
37.	GL	Báo cáo	EVN_GL_022 - Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38.	GL	Báo cáo	EVN_GL_024A - Sổ tổng hợp tài khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
39.	GL	Báo cáo	EVN_GL_024B - Sổ tổng hợp tài khoản lấy theo nguồn dữ liệu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40.	GL	Báo cáo	EVN_GL_024B_TH - Sổ tổng hợp tài khoản lấy theo nguồn dữ liệu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41.	GL	Báo cáo	EVN_GL_025 - Sổ tổng hợp tài khoản ngoài bảng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42.	GL	Báo cáo	EVN_GL_027 - Báo cáo đối soát chỉ tiêu các biểu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
43.	GL	Báo cáo	EVN_GL_027_THHN - Báo cáo đối soát các chỉ tiêu biểu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
44.	GL	Báo cáo	EVN_GL_028 - Báo cáo kiểm soát số liệu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
45.	GL	Báo cáo	EVN_GL_030 - Sổ chi tiết tài khoản theo dõi đối tượng công trình sản xuất khác và dịch vụ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46.	GL	Báo cáo	EVN_GL_031 - Sổ chi tiết tài khoản nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
47.	GL	Báo cáo	EVN_GL_032 - Sổ tổng hợp tài khoản nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48.	GL	Báo cáo	EVN_GL_033 - Báo cáo tổng hợp trạng thái đóng kỳ các phân hệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49.	GL	Báo cáo	EVN_GL_034 - Báo cáo đối chiếu số liệu tích hợp GL (Mẫu B01-DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
50.	GL	Báo cáo	EVN_GL_035 - Báo cáo đối chiếu số liệu tích hợp GL (Mẫu B02-DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
51.	GL	Báo cáo	EVN_GL_036 - Báo cáo đối chiếu số liệu tích hợp GL (Cân đối phát sinh)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
52.	GL	Báo cáo	EVN_GL_038 - sổ chi tiết tài khoản theo 3 cấp đối tượng dff	Tối ưu hiệu năng
53.	GL	Báo cáo	EVN_GL_039 - sổ tổng hợp tài khoản theo 3 cấp đối tượng dff	Tối ưu hiệu năng
54.	GL	Báo cáo	EVN_GL_040 - Báo cáo kiểm soát giao dịch chưa chuyển sổ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
55.	GL	Báo cáo	EVN_GL_048 - Bảng tổng hợp tài khoản ngoại tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
56.	GL	Báo cáo	EVN_GL_050 - Bảng kê đối chiếu số dư 136-336 ngành & đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
57.	GL	Báo cáo	EVN_GL_051 - Báo cáo tổng hợp giao dịch nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
58.	GL	Báo cáo	EVN_GL_052 - Báo cáo đối chiếu tổng hợp giao dịch nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
59.	GL	Báo cáo	EVN_GL_057 - Báo cáo trích khấu hao và tính hao mòn TSCĐ theo loại hình (08B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
60.	GL	Báo cáo	EVN_GL_057_BK - Báo cáo trích khấu hao TSCĐ theo loại hình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
61.	GL	Báo cáo	EVN_GL_059 - Báo cáo tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản, lũy kế (09CN_HH_THKT)	Tối ưu hiệu năng
62.	GL	Báo cáo	EVN_GL_060 - Báo cáo tăng giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm TS (lũy kế năm) (09CN_CT_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
63.	GL	Báo cáo	EVN_GL_060_BK - Báo cáo tăng giảm TSCĐ cho thuê tài chính theo nhóm tài sản (09B_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
64.	GL	Báo cáo	EVN_GL_060_THHN - Báo cáo tăng giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm TS (lũy kế năm) (09CT_CT_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
65.	GL	Báo cáo	EVN_GL_061 - Báo cáo tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản, lũy kế (09CN_VH_THKT)	Tối ưu hiệu năng
66.	GL	Báo cáo	EVN_GL_062 - Báo cáo tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm TS (09CT_HH_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
67.	GL	Báo cáo	EVN_GL_062_BK - Báo cáo tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản (Biểu 09B_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
68.	GL	Báo cáo	EVN_GL_062_THHN - Báo cáo tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm TS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
69.	GL	Báo cáo	EVN_GL_063 - Báo cáo tăng giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm TS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
70.	GL	Báo cáo	EVN_GL_063_BK - Báo cáo tăng giảm TSCĐ cho thuê tài chính theo nhóm tài sản (09B_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
71.	GL	Báo cáo	EVN_GL_063_THHN - Báo cáo tăng giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm TS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
72.	GL	Báo cáo	EVN_GL_064 - Báo cáo tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm TS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
73.	GL	Báo cáo	EVN_GL_064_BK - Báo cáo tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản (09B_THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
74.	GL	Báo cáo	EVN_GL_064_THHN - Báo cáo tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm TS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
75.	GL	Báo cáo	EVN_GL_066_BK - Báo cáo tăng giảm bất động sản đầu tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
76.	GL	Báo cáo	EVN_GL_067 - Báo cáo lưu vết mở đóng kỳ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
77.	GL	Báo cáo	EVN_GL_069 - Sổ chi tiết tài khoản theo lý do tăng giảm (Phục vụ đối chiếu biểu 09B/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
78.	GL	Báo cáo	EVN_GL_0901 - Báo cáo đối chiếu tài khoản phân hệ phụ và GL	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
79.	GL	Báo cáo	EVN_GL_0902 - Báo cáo đối chiếu tài khoản phân hệ phụ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
80.	GL	Báo cáo	EVN_GL_0903 - Báo cáo đối chiếu tài khoản trung gian	Tối ưu hiệu năng
81.	GL	Báo cáo	EVN_GL_094 - Sổ chi tiết tài khoản có chi nhánh	Tối ưu hiệu năng
82.	GL	Báo cáo	EVN_GL_095 - Sổ chi tiết tài khoản đối chiếu các chỉ tiêu B03-DN	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
83.	GL	Báo cáo	EVN_GL_097 - Báo cáo tổng hợp đối tượng theo tài khoản trên phân hệ AR phục vụ đối chiếu B01 DN	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
84.	GL	Báo cáo	EVN_GL_098 - Sổ tổng hợp tài khoản theo đối tượng AP phục vụ đối chiếu GL_002	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
85.	GL	Báo cáo	EVN_GL_102 - Báo cáo kiểm kê tài sản của doanh nghiệp (mẫu: 1BCKK/DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
86.	GL	Báo cáo	EVN_GL_102_BK - Bảng kê báo cáo kiểm kê tài sản của doanh nghiệp (mẫu: 1BCKK/DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
87.	GL	Báo cáo	EVN_GL_102_THHN - Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản của doanh nghiệp (mẫu: 1BCKK/DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
88.	GL	Báo cáo	EVN_GL_103 - Báo cáo kiểm kê nguồn vốn của doanh nghiệp (mẫu: 2BCKK/DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
89.	GL	Báo cáo	EVN_GL_103_BK - Bảng kê báo cáo kiểm kê nguồn vốn của doanh nghiệp (mẫu: 1BCKK/DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
90.	GL	Báo cáo	EVN_GL_103_THHN - Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê nguồn vốn của doanh nghiệp (mẫu: 1BCKK/DN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
91.	GL	Báo cáo	EVN_GL_904 - Tự động tạo chứng từ hạch toán tài khoản ngoài bảng từ báo cáo liên quan	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
92.	GL	Form	B03DN - Lưu chuyển tiền tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
93.	GL	Form	B09DN - BC Thuyết minh TC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
94.	GL	Form	BK phân phối cổ tức cho các đơn vị ngoài TCT	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
95.	GL	Form	Chức năng tạo bút toán STAT cho biểu B01-DN	Tối ưu hiệu năng
96.	GL	Form	EVN - Thông tin chi nhánh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
97.	GL	Form	EVN Chốt BCTC để lập BC GSTC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
98.	GL	Form	EVN Generate AutoAllocation	Tối ưu hiệu năng
99.	GL	Form	EVN Generate Eliminations	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
100.	GL	Form	EVN Generate Recurring Journals	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
101.	GL	Form	EVN GL 911	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
102.	GL	Form	EVN GL Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
103.	GL	Form	EVN Khai báo đơn vị GSTC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
104.	GL	Form	EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
105.	GL	Form	EVN Nhập dữ liệu BCTC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
106.	GL	Form	EVN Quản lý file quy định và báo cáo	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
107.	GL	Form	EVN Reverse Journals	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
108.	GL	Form	EVN Thông tin lợi ích cổ đông không kiểm soát	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
109.	GL	Form	EVN Tổng hợp báo cáo GSTC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
110.	GL	Form	EVN Tổng hợp BCTC	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
111.	GL	Form	EVN Tổng hợp công ty liên kết	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
112.	GL	Form	EVN Trái phiếu do đơn vị phát hành	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
113.	GL	Form	EVN_B09_TT200 (B09DN - BC Thuyết minh TC)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
114.	GL	Form	EVN_BU_BUFFER_GL (EVN GL Hyperion Integrations > EVN GL Hyperion Buffer)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
115.	GL	Form	EVN_BU_GL_CONFIG (EVN GL Hyperion Integrations > KHTC Cấu hình chỉ tiêu)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
116.	GL	Form	EVN_CO_005B (Khai báo tỷ lệ phân phối cho báo cáo EVN_CO_005B)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
117.	GL	Form	EVN_CO07_200 (Khai báo loại hình hạch toán)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
118.	GL	Form	EVN_FS_06B_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
119.	GL	Form	EVN_FS_C07_01A_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS 01A GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
120.	GL	Form	EVN_FS_C07_01B_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS 01B GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
121.	GL	Form	EVN_FS_C07_01C_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
122.	GL	Form	EVN_FS_C07_01D_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
123.	GL	Form	EVN_FS_C07_02A_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > Các biểu import bằng excel)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
124.	GL	Form	EVN_FS_C07_02B_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN_FS_02B_GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
125.	GL	Form	EVN_FS_C07_02C_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN_FS_02C_GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
126.	GL	Form	EVN_FS_C07_02D_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN_FS_02D_GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
127.	GL	Form	EVN_FS_C07_03_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN_FS_03_GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
128.	GL	Form	EVN_FS_C07_BC03_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
129.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL01_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN_FS_PL01_GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
130.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL02_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
131.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL03_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
132.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL04_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
133.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL05_GSDK	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
134.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL06_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN_FS_PL06_GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
135.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL07_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS PL07 GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
136.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL08_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS PL08 GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
137.	GL	Form	EVN_FS_C07_PL10_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS PL10 GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
138.	GL	Form	EVN_FS_PL03	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
139.	GL	Form	EVN_FS_PL06C_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS PL06C GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
140.	GL	Form	EVN_FS_TD_PL03_GSDK (EVN Nhập dữ liệu báo cáo GSTC > EVN FS TD PL03 GSDK)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
141.	GL	Form	EVN_GL_005 (B09-DN - Enter Data)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
142.	GL	Form	EVN_GL_904 (EVN Create foreign currency journals)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
143.	GL	Form	EVN_GL_910	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
144.	GL	Form	EVN_GL_916 (GL mapping COA and FMIS ngoại tệ)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
145.	GL	Form	EVN_GL_B03DN_TT200 (B03DN - Lưu chuyển tiền tệ)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
146.	GL	Form	EVN_GL_GLXOCPER (EVN OPEN AND CLOSE GL PERIODS > EVN Open and Close Periods)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
147.	GL	Form	EVN_GL_INT_MAPPING (Mapping FMIS and EBS)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
148.	GL	Form	EVN_GL_INT_MAPPING_SEGMENTS1 (EVN GL Integrations > Ebn Gl Mapping segment1)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
149.	GL	Form	EVN_GL_INT_REPORT (EVN GL Integrations > Evn Gl Integration valid report data)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
150.	GL	Form	EVN_GL_INT_REPORT_DETAILS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
151.	GL	Form	EVN_GL_INTEGRATION (Journals > Intergration FMIS journals)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
152.	GL	Form	EVN_GL_KHUTRUNG_TT200 (EVN Khử trùng)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
153.	GL	Form	EVN_HNEVN_ACCOUNT_MAP	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
154.	GL	Form	EVN_INT_DEFINE_REPORT (EVN GL Integrations > Evn Gl Integration Define Report)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
155.	GL	Form	EVN_REPORT_ENTER_DATA (EVN GL Integrations > Evn Enter Data Reports)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
156.	GL	Form	EVN_REPORT_ENTER_DATA_CONFIG (EVN GL Integrations > Evn Org Allow Enter Data Report)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
157.	GL	Form	Form Import số liệu kiểm kê thực tế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
158.	GL	Form	FPT_CV	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
159.	GL	Form	Khai báo tỷ lệ phân phối cho báo cáo EVN_CO_005B	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
160.	GL	Báo cáo	EVN_GL_002_BK - Bảng kê báo cáo tình hình tài chính	Hiệu chỉnh theo YCNAV
161.	GL	Báo cáo	EVN_GL_003_BK - Bảng kê báo cáo sản xuất kinh doanh	Hiệu chỉnh theo YCNAV
162.	GL	Báo cáo	EVN_GL_005 - Thuyết minh báo cáo tài chính	Hiệu chỉnh theo YCNAV
163.	GL	Báo cáo	EVN_GL_014 - Chứng từ ghi sổ	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
164.	GL	Báo cáo	EVN_GL_029 - Sổ chi tiết tài khoản (Phục vụ đối chiếu báo cáo 12THKT, 16THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
165.	GL	Báo cáo	EVN_GL_056 - Báo cáo trích khấu hao và tính hao mòn TSCĐ (08/THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
166.	GL	Báo cáo	EVN_GL_056_BK - Báo cáo trích khấu hao và tính hao mòn tài sản cố định	Hiệu chỉnh theo YCNAV
167.	GL	Báo cáo	EVN_GL_059_BK - Báo cáo tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản, lũy kế (09CN_HH_THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
168.	GL	Báo cáo	EVN_GL_059_THHN - Báo cáo tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản, lũy kế (09CN_HH_THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
169.	GL	Báo cáo	EVN_GL_061_BK - Báo cáo tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản, lũy kế (09CN_VH_THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
170.	GL	Báo cáo	EVN_GL_061_THHN - Báo cáo tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản, lũy kế (09CN_VH_THKT)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
171.	GL	Báo cáo	EVN_GL_101 - Số liệu của chỉ tiêu công nợ trên bảng cân đối kế toán	Hiệu chỉnh theo YCNAV
172.	GL	Chức năng	Chức năng kết chuyển đối tượng 3 cấp	Hiệu chỉnh theo YCNAV
173.	GL	Chức năng	Danh mục chi phí đặc thù	Hiệu chỉnh theo YCNAV
174.	GL	Form	EVN Đồng bộ phiên bản báo cáo hợp cộng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
175.	GL	Form	EVN Khử trùng 136 - 336	Hiệu chỉnh theo YCNAV
176.	GL	Form	Kiểm soát đóng mở kỳ các bộ sổ hoạt động	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(8) Phân hệ Tập hợp chi phí và tính giá thành (CO)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	CO	Báo cáo	EVN_CO_001 - Báo cáo sản lượng điện (01/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
2.	CO	Báo cáo	EVN_CO_001_BK - Bảng kê báo cáo sản lượng điện (01/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	CO	Báo cáo	EVN_CO_002 - Báo cáo chi phí SXKD điện (02/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	CO	Báo cáo	EVN_CO_002_BK - Báo cáo chi phí quản lý	Tối ưu hiệu năng
5.	CO	Báo cáo	EVN_CO_002_THHN - Báo cáo giá vốn hàng bán theo yếu tố	Tối ưu hiệu năng
6.	CO	Báo cáo	EVN_CO_003 - Báo cáo chi phí SXKD khác và dịch vụ (02C/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	CO	Báo cáo	EVN_CO_003_BK - Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh khác và dịch vụ	Tối ưu hiệu năng
8.	CO	Báo cáo	EVN_CO_005A - Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố	Tối ưu hiệu năng
9.	CO	Báo cáo	EVN_CO_005A_BK - Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố	Tối ưu hiệu năng
10.	CO	Báo cáo	EVN_CO_005A_THHN - Báo cáo chi phí SXKD điện theo yếu tố (13/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	CO	Báo cáo	EVN_CO_005B - Báo cáo chi phí SXKD Điện theo yếu tố từng khâu và cấp điện áp (13/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	CO	Báo cáo	EVN_CO_005B_BK - Bảng kê báo cáo chi phí SXKD điện theo yếu tố từng khâu và cấp điện áp (13/THKT)	Tối ưu hiệu năng
13.	CO	Báo cáo	EVN_CO_005B_THHN - Báo cáo chi phí SXKD điện theo yếu tố từng khâu và cấp điện áp (13/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	CO	Báo cáo	EVN_CO_006 - Báo cáo chi phí SXKD khác và dịch vụ theo yếu tố (13C/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	CO	Báo cáo	EVN_CO_006_BK - Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh khác và dịch vụ theo yếu tố - Mẫu 13C - THKT	Tối ưu hiệu năng
16.	CO	Báo cáo	EVN_CO_006_THHN - Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh khác và dịch vụ theo yếu tố - Mẫu 13C - THKT	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
17.	CO	Báo cáo	EVN_CO_007 - Báo cáo giá thành SXKD khác và dịch vụ theo yếu tố (13D/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	CO	Báo cáo	EVN_CO_007_BK - Bảng kê giá thành SXKD khác và dịch vụ theo yếu tố (13D/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19.	CO	Báo cáo	EVN_CO_007_THHN - Báo cáo giá thành SXKD khác và dịch vụ theo yếu tố (13D/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
20.	CO	Báo cáo	EVN_CO_008 - Báo cáo chi phí sản xuất sản phẩm (công trình)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
21.	CO	Báo cáo	EVN_CO_009 - Báo cáo chi phí sản xuất sản phẩm (công trình) dở dang	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
22.	CO	Báo cáo	EVN_CO_010 - Báo cáo giá thành sản phẩm (công trình)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
23.	CO	Báo cáo	EVN_CO_011 - Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành theo yếu tố	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24.	CO	Báo cáo	EVN_CO_012 - Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành theo yếu tố lũy kế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	CO	Báo cáo	EVN_CO_013 - Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành (khoản mục)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26.	CO	Báo cáo	EVN_CO_014 - Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành theo khoản mục lũy kế (14E_LK/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27.	CO	Báo cáo	EVN_CO_016 - Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp (17/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	CO	Báo cáo	EVN_CO_016_BK - Bảng kê Báo cáo chi phí quản lý	Tối ưu hiệu năng
29.	CO	Báo cáo	EVN_CO_017 - Báo cáo chi phí bán hàng (18/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	CO	Báo cáo	EVN_CO_017_BK - Báo cáo chi phí bán hàng	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
31.	CO	Báo cáo	EVN_CO_018 - Mẫu BC sản lượng mua EVN	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32.	CO	Báo cáo	EVN_CO_019A - Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố (theo từng khối: công ty mẹ, độc lập - cổ phần, ...) (13/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	CO	Báo cáo	EVN_CO_019B - Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố hợp nhất	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
34.	CO	Báo cáo	EVN_CO_020A - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (theo từng khối: Công ty mẹ, độc lập, cổ phần, ...) (11/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35.	CO	Báo cáo	EVN_CO_020B - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh điện (theo từng khối: Công ty mẹ, độc lập, cổ phần, ...) (11/THKT_DIEN)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
36.	CO	Báo cáo	EVN_CO_020C - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo loại hình – Hợp nhất	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37.	CO	Báo cáo	EVN_CO_021 - Báo cáo chi tiết chi phí mua điện	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38.	CO	Báo cáo	EVN_CO_023 - Báo cáo sản lượng mua tổng công ty	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
39.	CO	Báo cáo	EVN_CO_024 - Báo cáo sản lượng mua ngoài	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40.	CO	Báo cáo	EVN_CO_026 - Bảng kê doanh thu chi phí các khoản lãi vay vay lại phí vay lại	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41.	CO	Báo cáo	EVN_CO_028 - Bảng kê chi tiết chứng từ kết chuyển từ đơn vị cấp dưới lên đơn vị cấp trên	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42.	CO	Báo cáo	EVN_CO_029 - Bảng kê tổng hợp chứng từ kết chuyển từ đơn vị cấp dưới lên đơn vị cấp trên	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
43.	CO	Báo cáo	EVN_CO_032A - kiểm soát chi phí theo yếu tố - khoản mục (chi tiết)	Tối ưu hiệu năng

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
44.	CO	Báo cáo	EVN_CO_033 - Báo cáo kiểm soát chi phí theo yếu tố - khoản mục (tổng hợp)	Tối ưu hiệu năng
45.	CO	Báo cáo	EVN_CO_034 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46.	CO	Báo cáo	EVN_CO_043 - Báo cáo chi tiết điện mua 3 giá	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
47.	CO	Báo cáo	EVN_CO_044 - Báo cáo chi tiết điện mua 1 giá	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48.	CO	Báo cáo	EVN_CO_045 - Báo cáo giá vốn hàng bán theo yếu tố	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49.	CO	Báo cáo	EVN_CO_045_BK - (Bảng kê) Báo cáo giá vốn hàng bán theo yếu tố	Tối ưu hiệu năng
50.	CO	Báo cáo	EVN_CO_045_THHN - Báo cáo giá vốn hàng bán theo yếu tố	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
51.	CO	Báo cáo	EVN_CO_046 - Bảng kiểm kê sản phẩm dở dang và bán thành phẩm	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
52.	CO	Báo cáo	EVN_CO_056_THHN - Báo cáo tổng hợp chi phí sxkd theo yếu tố.	Tối ưu hiệu năng

(9) Phân hệ Quản lý vật tư (INV)

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_001 - EVN_EXPORT_INV_001_Inventory_Org	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_002 - EVN_EXPORT_INV_002_SubInventory	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_003 - EVN_EXPORT_INV_003_Category Items	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_004 - EVN_EXPORT_INV_004_Items	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
5.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_005 - EVN_EXPORT_INV_005_Category_Account	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_006 - EVN_EXPORT_INV_006_Account_Alias	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	INV	Báo cáo	EVN_EXPORT_INV_007 - EVN_EXPORT_INV_007 - SỐ LIỆU TỒN KHO	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	INV	Báo cáo	EVN_INV_007A - Bảng liệt kê chứng từ nhập (Kho SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	INV	Báo cáo	EVN_INV_007B - Bảng liệt kê chứng từ nhập (Kho XDCH)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
10.	INV	Báo cáo	EVN_INV_008A - Bảng liệt kê phiếu xuất vật tư nội bộ (SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	INV	Báo cáo	EVN_INV_009A - Bảng liệt kê phiếu xuất (SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	INV	Báo cáo	EVN_INV_010 - Báo cáo theo dõi vay mượn vật tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	INV	Báo cáo	EVN_INV_011A - Báo cáo vật tư tồn kho (SXKD)	Tối ưu hiệu năng
14.	INV	Báo cáo	EVN_INV_011B - Báo cáo vật tư tồn kho (XDCH)	Tối ưu hiệu năng
15.	INV	Báo cáo	EVN_INV_012 - Báo cáo chi tiết tồn kho vật tư thu hồi toàn đơn vị	Tối ưu hiệu năng
16.	INV	Báo cáo	EVN_INV_013 - Báo cáo theo dõi định mức hàng tồn kho toàn đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	INV	Báo cáo	EVN_INV_014 - Bảng kê chứng từ nhập có VAT	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	INV	Báo cáo	EVN_INV_015 - Bảng liệt kê chứng từ điều chỉnh tăng, giảm giá trị tồn kho và phân bổ phụ phí	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19.	INV	Báo cáo	EVN_INV_016A - Bảng tổng hợp biến động vật tư nhập, xuất, tồn toàn đơn vị (SXKD)	Tối ưu hiệu năng

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
20.	INV	Báo cáo	EVN_INV_016B - Bảng tổng hợp biến động vật tư nhập, xuất, tồn toàn đơn vị (XDCB)	Tối ưu hiệu năng
21.	INV	Báo cáo	EVN_INV_017A - Báo cáo theo dõi tình hình nhập xuất tồn (SXKD)	Tối ưu hiệu năng
22.	INV	Báo cáo	EVN_INV_017B - Báo cáo theo dõi tình hình nhập xuất tồn (XDCB)	Tối ưu hiệu năng
23.	INV	Báo cáo	EVN_INV_018 - Báo cáo chi tiết than dầu (Biểu 03/THKT)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24.	INV	Báo cáo	EVN_INV_019 - Biên bản kiểm kê thực tế tồn kho	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	INV	Báo cáo	EVN_INV_020A - Báo cáo tổng hợp số liệu kiểm kê	Tối ưu hiệu năng
26.	INV	Báo cáo	EVN_INV_020B - Báo cáo tổng hợp số liệu kiểm kê	Tối ưu hiệu năng
27.	INV	Báo cáo	EVN_INV_021 - Báo cáo đề nghị thanh lý	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	INV	Báo cáo	EVN_INV_022A - Bảng báo cáo số liệu vật tư kém phẩm chất (SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29.	INV	Báo cáo	EVN_INV_022B - Bảng báo cáo số liệu vật tư kém mất phẩm chất (XDCB)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
30.	INV	Báo cáo	EVN_INV_023A - Bảng báo cáo số liệu vật tư ứ đọng (SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	INV	Báo cáo	EVN_INV_023B - Báo cáo số liệu vật tư ứ đọng (XDCB)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32.	INV	Báo cáo	EVN_INV_024 - Danh mục vật tư thiết bị đề nghị thanh xử lý	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	INV	Báo cáo	EVN_INV_025A - Bảng tổng hợp vật tư toàn đơn vị (SXKD)	Tối ưu hiệu năng
34.	INV	Báo cáo	EVN_INV_025B - Bảng tổng hợp vật tư toàn đơn vị (XDCB)	Tối ưu hiệu năng
35.	INV	Báo cáo	EVN_INV_026A - Báo cáo tổng hợp vật tư cho công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
36.	INV	Báo cáo	EVN_INV_026B - Báo cáo tổng hợp vật tư cho công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37.	INV	Báo cáo	EVN_INV_027A - Bảng thống kê chi tiết vật tư cho công trình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38.	INV	Báo cáo	EVN_INV_027B - Bảng thống kê chi tiết vật tư cho công trình (XDCB)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
39.	INV	Báo cáo	EVN_INV_028A - Bảng tổng hợp theo dõi nhập xuất (SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
40.	INV	Báo cáo	EVN_INV_028B - Bảng tổng hợp theo dõi nhập xuất các công trình(XDCB)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41.	INV	Báo cáo	EVN_INV_029 - Sổ theo dõi công cụ dụng cụ lao động	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42.	INV	Báo cáo	EVN_INV_030 - Thẻ kho	Tối ưu hiệu năng
43.	INV	Báo cáo	EVN_INV_032 - Phiếu kiểm kê	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
44.	INV	Báo cáo	EVN_INV_033 - Danh sách vật tư không biến động	Tối ưu hiệu năng
45.	INV	Báo cáo	EVN_INV_034 - Báo cáo kiểm kê vật tư, hàng tồn kho của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46.	INV	Báo cáo	EVN_INV_034_BK - Bảng kê báo cáo kiểm kê vật tư, hàng tồn kho của doanh nghiệp	Tối ưu hiệu năng
47.	INV	Báo cáo	EVN_INV_034_THHN - Báo cáo kiểm kê vật tư, hàng tồn kho của doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48.	INV	Báo cáo	EVN_INV_035 - Báo cáo vật tư hàng hóa ứ đọng, kém mất phẩm chất	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49.	INV	Báo cáo	EVN_INV_037 - Tổng hợp nhập - xuất - tồn theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
50.	INV	Báo cáo	EVN_INV_038 - Báo cáo theo dõi xuất vật tư cho công trình không đúng mục đích	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
51.	INV	Báo cáo	EVN_INV_039 - Sổ chi tiết các giao dịch theo tài khoản	Tối ưu hiệu năng
52.	INV	Báo cáo	EVN_INV_040 - Bảng tổng hợp báo cáo quyết toán các công trình SCXT	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
53.	INV	Báo cáo	EVN_INV_041 - Báo cáo chi tiết than dầu (Bảng kê)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
54.	INV	Báo cáo	EVN_INV_042 - Bảng liệt kê số lượng vật tư thiết bị mang đi bảo hành	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
55.	INV	Báo cáo	EVN_INV_043A - Bảng liệt kê thực hiện yêu cầu xuất kho (SXKD)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
56.	INV	Báo cáo	EVN_INV_043B - Bảng liệt kê thực hiện yêu cầu xuất kho (XDCH)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
57.	INV	Báo cáo	EVN_INV_044 - Báo cáo chi tiết nhập và thanh toán VTTB	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
58.	INV	Báo cáo	EVN_INV_047 - Tổng hợp chi phí vận chuyển, bảo quản VTTB	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
59.	INV	Báo cáo	EVN_INV_048 - Kiểm soát đóng mở kỳ kho	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
60.	INV	Form	(INV) > Costs > Allocate Variance: Cập nhật phụ phí, chi phí về sau phiếu nhập (liên quan AP)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
61.	INV	Form	(INV) > Costs > EVN Average Cost Update: Điều chỉnh trực tiếp giá bình quân gia quyền vật tư tồn kho	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
62.	INV	Form	(INV) > Costs > EVN Update Layer Lot Cost: Điều chỉnh trực tiếp giá đích danh vật tư tồn kho	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
63.	INV	Form	(INV) > Costs > EVN View Transactions Lot Cost: Xem lịch sử đơn giá đích danh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
64.	INV	Form	(INV) > Countings > Physical Inventory > EVN Approve Adjustments: Kiểm kê: Phê duyệt kết quả kiểm kê	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
65.	INV	Form	(INV) > Countings > Physical Inventory > EVN Physical Inventories: Kiểm kê: Tạo đợt kiểm kê mới	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
66.	INV	Form	(INV) > Countings > Physical Inventory > EVN Tag counts: Kiểm kê: Nhập kết quả kiểm đếm thực tế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
67.	INV	Form	(INV) > EVN Update Transactions: Cập nhật thông tin chứng từ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
68.	INV	Form	(INV) > Items > EVN Define Items: Danh mục các phân nhóm của mã vật tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
69.	INV	Form	(INV) > Setup for Manager > Department Receipt: Thiết lập: Đơn vị nhận	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
70.	INV	Form	(INV) > Transactions > Material Distributions: Truy vấn lại các giao dịch gồm thông chi tiết về định khoản và các giao dịch điều chỉnh giá	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
71.	INV	Form	(PO/INV) > Reports > Sổ sách: Khai báo thành phần chữ ký	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
72.	INV	Form	(PO/INV) > Transactions > Receiving > EVN View Receiving Transactions: Kiểm tra thông tin và theo dõi quá trình tiếp nhận hàng hóa/dịch vụ, nhập kho, trả hàng, điều chỉnh theo Hợp đồng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
73.	INV	Form	EVN INV Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
74.	INV	Form	EVN_INV_C01 (EVN Update Transactions)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
75.	INV	Form	EVN_INV_C07 (Costs > EVN View Transaction Lot Cost)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
76.	INV	Form	EVN_INV_C07_CSTFELCU (Costs > EVN Update Layer Lot Cost)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
77.	INV	Form	EVN_INV_C15_DEFINE_ITEM (Items > EVN EVN Define Items)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
78.	INV	Form	EVN_INV_CSTFEACU (Costs > EVN Average Cost Update)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
79.	INV	Form	EVN_INV_INVADPTE (Counting > Physical Inventory > EVN Tag Counts)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
80.	INV	Form	EVN_INV_INVAMCAP (Counting > Cycle Counting > EVN Approve Counts)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
81.	INV	Form	EVN_INV_INVTOMAI (Move Orders > EVN Move Orders)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
82.	INV	Form	EVN_INV_INVTOTRX (Move Orders > EVN Transact Move Orders)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
83.	INV	Form	EVN_INV_INVTTMTX (EVN Miscellaneous Transactions)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
84.	INV	Form	EVN_INV_INVTVTXN (EVN Material Transactions)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
85.	INV	Báo cáo	EVN_INV_001_Phiếu nhập kho	Hiệu chỉnh theo YCNAV
86.	INV	Báo cáo	EVN_INV_002_Phiếu xuất kho	Hiệu chỉnh theo YCNAV
87.	INV	Báo cáo	EVN_INV_003_Phiếu giao hàng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
88.	INV	Báo cáo	EVN_INV_004_Phiếu XKXVC nội bộ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
89.	INV	Báo cáo	EVN_INV_005_Phiếu điều chỉnh tăng giá trị hàng tồn kho	Hiệu chỉnh theo YCNAV
90.	INV	Báo cáo	EVN_INV_006_Phiếu điều chỉnh giảm giá trị hàng tồn kho	Hiệu chỉnh theo YCNAV
91.	INV	Báo cáo	EVN_INV_008B - Bảng liệt kê phiếu xuất vật tư nội bộ (XDCA)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
92.	INV	Báo cáo	EVN_INV_009B - Bảng liệt kê phiếu xuất vật tư (XDCA)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
93.	INV	Báo cáo	EVN_INV_045 – Báo cáo chi tiết sử dụng VTTB của công trình	Hiệu chỉnh theo YCNAV
94.	INV	Báo cáo	EVN_INV_046 – Bảng chi tiết quyết toán vật tư thiết bị A cấp	Hiệu chỉnh theo YCNAV

ST T	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
95.	INV	Báo cáo	EVN_INV_048 – Kiểm soát đóng mở kỳ kho	Hiệu chỉnh theo YCNAV
96.	INV	Báo cáo	EVN_INV_049_Tuổi hàng tồn kho	Hiệu chỉnh theo YCNAV
97.	INV	Báo cáo	EVN_INV_050_Thẻ vật tư	Hiệu chỉnh theo YCNAV
98.	INV	Báo cáo	EVN_INV_051_Chỉ tiết quyết toán vật tư thiết bị thu hồi (Biểu số 06/ENV)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
99.	INV	Chức năng	INV Period	Hiệu chỉnh theo YCNAV
100.	INV	Form	(INV) > Move Orders > ENV Move Orders: Xuất theo chứng từ yêu cầu	Hiệu chỉnh theo YCNAV
101.	INV	Form	(INV) > Transactions > ENV Miscellaneous Transactions: Nhập kho khác không theo hợp đồng mua (Miscellaneous Receipt, Account Alias Receipt, Project Receipt Alias)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
102.	INV	Form	Chức năng điều chuyển giữa các kho cùng PP tính giá (ENV Inter-organization Transfer)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
103.	INV	Form	Chức năng khai báo vật tư (ENV Master Items)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
104.	INV	Form	Chức năng nhập kết quả kiểm đếm (ENV Tags Counts)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
105.	INV	Form	Chức năng nhập kho theo hợp đồng (ENV Receiving Transactions)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
106.	INV	Form	Chức năng tiếp nhận hàng hóa theo hợp đồng mua (ENV Receipt)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
107.	INV	Form	Chức năng truy vấn lại giao dịch (ENV Material Transactions)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
108.	INV	Form	Chức năng xuất trả hàng cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua (ENV Returns)	Hiệu chỉnh theo YCNAV
109.	INV	Form	Form chốt tồn kho theo TK	Hiệu chỉnh theo YCNAV
110.	INV	Form	Form Chốt tồn kho theo VTTB	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(10) Phân hệ Quản lý mua hàng (PO)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	PO	Báo cáo	EVN_PO_001 - Phiếu nhu cầu vật tư thiết bị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
2.	PO	Báo cáo	EVN_PO_009 - Báo cáo truy vấn thông tin hợp đồng nhiều loại tiền	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
3.	PO	Báo cáo	EVN_PO_010 - Danh mục mua sắm toàn đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
4.	PO	Báo cáo	EVN_PO_011 - Báo cáo theo dõi thực hiện danh mục mua sắm toàn đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
5.	PO	Báo cáo	EVN_PO_012 - Báo cáo Quản lý nhà cung cấp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	PO	Báo cáo	EVN_PO_013 - Bảng kê phân bổ thực hiện danh mục mua sắm	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	PO	Báo cáo	EVN_PO_014 - Danh mục mua sắm vật tư thiết bị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	PO	Báo cáo	EVN_PO_015 - Tiến độ thực hiện hợp đồng	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	PO	Báo cáo	EVN_PO_024 - Báo cáo đối chiếu INV_PO_AP	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
10.	PO	Form	EVN Cập nhật thuế	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	PO	Form	EVN Enter Release GUI (EVN Releases)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	PO	Form	EVN PO Run reports	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	PO	Form	EVN View Receiving Transactions GUI (EVN Receiving Transaction Summary)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
14.	PO	Form	EVN_PO_C01 (EVN Purchasing demand)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	PO	Báo cáo	EVN_PO_007 - Báo cáo chi tiết tình hình tạm ứng, thanh toán của hợp đồng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
16.	PO	Báo cáo	EVN_PO_008 - Bảng tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng:	Hiệu chỉnh theo YCNAV
17.	PO	Báo cáo	EVN_PO_008_TH - Bảng tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng:	Hiệu chỉnh theo YCNAV
18.	PO	Báo cáo	EVN_PO_012_TH - Báo cáo Quản lý nhà cung cấp	Hiệu chỉnh theo YCNAV
19.	PO	Báo cáo	EVN_PO_019 - Phiếu giao nhận hàng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
20.	PO	Báo cáo	EVN_PO_020 - Phiếu điều chỉnh giao nhận hàng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
21.	PO	Báo cáo	EVN_PO_021 - Bảng liệt kê phiếu giao nhận hàng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
22.	PO	Báo cáo	EVN_PO_022 - Bảng liệt kê phiếu điều chỉnh giao nhận hàng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
23.	PO	Báo cáo	EVN_PO_023 - Báo cáo lũy kế tình hình thực hiện hợp đồng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
24.	PO	Báo cáo	EVN_PO_023_TH - Báo cáo lũy kế tình hình thực hiện hợp đồng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
25.	PO	Báo cáo	EVN_PO_025 - Báo cáo theo dõi Nhập Xuất VTTB theo Hợp đồng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
26.	PO	Chức năng	EVN Import PO Lines	Hiệu chỉnh theo YCNAV
27.	PO	Form	(PO) > Receiving > EVN Corrections: Điều chỉnh SL giao nhận hàng hóa/tiếp nhận dịch vụ	Hiệu chỉnh theo YCNAV
28.	PO	Form	(PO) > Receiving > EVN Receipts: Tiếp nhận hàng hoá/dịch vụ theo hợp đồng mua	Hiệu chỉnh theo YCNAV
29.	PO	Form	(PO) > Receiving > EVN Receiving Transactions: Nhập kho theo hợp đồng mua	Hiệu chỉnh theo YCNAV
30.	PO	Form	(PO) > Receiving > EVN Returns: Xuất trả hàng cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua	Hiệu chỉnh theo YCNAV

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
31.	PO	Form	(PO) > Requisitions	Hiệu chỉnh theo YCNAV
32.	PO	Form	EVN Purchase Orders: Nhập, truy vấn và theo dõi Hợp đồng	Hiệu chỉnh theo YCNAV
33.	PO	Form	EVN Releases: Nhập, truy vấn và theo dõi Đơn hàng thực hiện	Hiệu chỉnh theo YCNAV
34.	PO	Form	EVN_PO_ Update Transactions	Hiệu chỉnh theo YCNAV
35.	PO	Form	Setup For Manager	Hiệu chỉnh theo YCNAV

(11) Phân hệ Hợp nhất báo cáo tài chính toàn Tập đoàn (HN EVN)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1.	HNEVN	Báo cáo	CO_005A_BK_HNEVN - Báo cáo chi phí SXKD điện theo yếu tố (Hợp cộng)	Tối ưu hiệu năng
2.	HNEVN	Báo cáo	CO_006_BK_HNEVN - Báo cáo chi phí SXKD khác và dịch vụ theo yếu tố (Hợp cộng)	Tối ưu hiệu năng
3.	HNEVN	Báo cáo	CO_045_BK_HNEVN	Tối ưu hiệu năng
4.	HNEVN	Báo cáo	CO_056_BK_HNEVN - báo cáo tổng hợp chi phí sxkd theo yếu tố.	Tối ưu hiệu năng
5.	HNEVN	Báo cáo	EVN_BTH01_HN - Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
6.	HNEVN	Báo cáo	EVN_BTH02_HN - Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
7.	HNEVN	Báo cáo	EVN_CO_005A_HNEVN - Báo cáo chi phí SXKD điện theo yếu tố	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
8.	HNEVN	Báo cáo	EVN_CO_006_HNEVN - Báo cáo chi phí SXKD khác và dịch vụ theo yếu tố	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
9.	HNEVN	Báo cáo	EVN_CO_016_BK_HNEVN - Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
				nâng cấp phiên bản
10.	HNEVN	Báo cáo	EVN_CO_016_HNEVN - Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
11.	HNEVN	Báo cáo	EVN_CO_017_BK_HNEVN - Chi tiết chi phí bán hàng đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
12.	HNEVN	Báo cáo	EVN_CO_017_HNEVN - Chi tiết chi phí bán hàng đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
13.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_005 - Bảng kê phân phối cổ tức cho các đơn vị ngoài TCT	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
14.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_006 - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết, dài hạn khác	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
15.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_007 - Thuyết minh đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
16.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_008 - Đầu tư dài hạn khác	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
17.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_011 - Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
18.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_012 - Bảng kê chi phí lãi vay Tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
19.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_013 - Bảng kê doanh thu cho vay lại	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
20.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_014 - Bảng kê các hợp đồng EVN đi vay để cho vay lại	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
21.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_014B - Bảng kê các hợp đồng EVN đi vay để cho vay lại theo đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
22.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_015 - Bảng kê chi phí lãi vay - EVN vay các đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
23.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_016 - Bảng kê lãi cho vay - EVN vay các đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
24.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_019 - Bảng kê chênh lệch tỷ giá các khoản vay lại của EVN	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
25.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_020 - Bảng kê chênh lệch tỷ giá các khoản cho vay lại	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
26.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_022 - Báo cáo doanh thu chi phí các sản phẩm dịch vụ từ các đơn vị trong tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
27.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_023 - Báo cáo tổng hợp các khoản doanh thu chi phí nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
28.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_024 - Báo cáo tổng hợp các khoản doanh thu chi phí nội bộ toàn tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
29.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_028 - Bảng kê cổ tức được chia từ các đơn vị ngoài TCT	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
30.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_030 - Bảng kê trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo kết quả kinh doanh của các đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
31.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_031 - Bảng kê các khoản đầu tư tài chính hợp nhất	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
32.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_032 - Bảng kê các khoản đầu tư tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
33.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_033 - Bảng kê trái phiếu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
34.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_034 - Bảng kê tổng hợp trái phiếu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
35.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_035 - Vốn kinh doanh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
36.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_044 - Bảng tổng hợp công ty liên kết tại EVN	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
37.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_045 - Bảng kê công nợ nội bộ phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
38.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_046 - Bảng tổng hợp công nợ nội bộ phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
39.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_047 - Bảng kê giá trị tài sản nhận - bàn giao trong nội bộ tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
40.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_048 - Bảng tổng hợp giá trị tài sản nhận - bàn giao trong nội bộ tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
41.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_051 - Kiểm soát giao dịch nội bộ tại Tập đoàn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
42.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_053 - Báo cáo liệt kê phát sinh Form KSGDNB	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
43.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_057 - Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
44.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GCS_30B - Bảng kê trích lập dự phòng đầu tư tài chính hợp nhất theo kết quả kinh doanh của các đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
45.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_001A_BK_HNEVN - Bảng cân đối số phát sinh (mẫu A)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
46.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_002_BK_HNEVN - Báo cáo tình hình tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
47.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_002_HNEVN - Báo cáo tình hình tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
48.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_003_BK_HNEVN - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
49.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_003_HNEVN - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
50.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_004_BK_HNEVN - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Hiệu chỉnh sau khi

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
				nâng cấp phiên bản
51.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_004_HNEVN - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
52.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_005_HNEVN - Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
53.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_006A_HNEVN - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất theo loại hình	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
54.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_006B_BK_HNEVN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất điện	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
55.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_006B_HNEVN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất điện	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
56.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_007_BK_HNEVN - Báo cáo thu, chi các quỹ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
57.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_007_HNEVN - Báo cáo thu, chi các quỹ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
58.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_009_BK_HNEVN - Báo cáo tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
59.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_009_HNEVN - Báo cáo tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
60.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_059_BK_HNEVN - Báo cáo tăng, giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản (lũy kế)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
61.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_059_HNEVN - Báo cáo tăng, giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản (lũy kế)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
62.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_060_BK_HNEVN - Báo cáo tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm tài sản (lũy kế)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
63.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_060_HNEVN - Báo cáo tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm tài sản (lũy kế)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
64.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_061_BK_HNEVN - Báo cáo tăng, giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản (lũy kế)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
65.	HNEVN	Báo cáo	EVN_GL_061_HNEVN - Báo cáo tăng, giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản (lũy kế)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
66.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_001_BK_HNEVN - Nguồn vốn đầu tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
67.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_001_HNEVN - Nguồn vốn đầu tư	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
68.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_003_BK_HNEVN - Nguồn vốn vay dài hạn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
69.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_003_HNEVN - Nguồn vốn vay dài hạn	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
70.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_005_BK_HNEVN - Thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
71.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_005_HNEVN - Thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản	Hiệu chỉnh sau khi

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
				nâng cấp phiên bản
72.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_007_BK_HNEVN - Báo cáo công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
73.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_007_HNEVN - Báo cáo công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
74.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_009_BK_HNEVN - Chi phí khác	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
75.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_009_HNEVN - Chi phí khác	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
76.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_010_BK_HNEVN - Chi phí Ban quản lý dự án	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
77.	HNEVN	Báo cáo	EVN_PM_010_HNEVN - Chi phí Ban quản lý dự án	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
78.	HNEVN	Báo cáo	EVN_TA_008_BK_HNEVN - Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
79.	HNEVN	Báo cáo	EVN_TA_008_HNEVN - Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
80.	HNEVN	Báo cáo	GL_006A_BK_HNEVN - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất theo loại hình (Hợp cộng)	Tối ưu hiệu năng
81.	HNEVN	Form	EVN Import Excel báo cáo tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
82.	HNEVN	Form	EVN Kiểm soát đóng mở kỳ các Tổng công ty	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
83.	HNEVN	Form	EVN_Điều chỉnh số liệu đầu tư liên kết	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
84.	HNEVN	Form	EVN_Điều chỉnh số liệu đầu tư tài chính	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
85.	HNEVN	Form	EVN_Hợp nhất đầu tư cty liên doanh, liên kết	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
86.	HNEVN	Form	EVN_Khai báo mapping mã đơn vị	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
87.	HNEVN	Form	EVN_Khai báo thuế suất	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
88.	HNEVN	Form	EVN_Khử trùng công nợ nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
89.	HNEVN	Form	EVN_Khử trùng DT-CP nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
90.	HNEVN	Form	EVN_Khử trùng DT-CP vay và cho vay lại, cổ tức	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
91.	HNEVN	Form	EVN_Khử trùng vay - cho vay lại (128-341)	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
92.	HNEVN	Form	EVN_Kiểm soát giao dịch nội bộ	Hiệu chỉnh sau khi

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
				nâng cấp phiên bản
93.	HNEVN	Form	EVN_Loại trừ đầu tư của Cty mẹ vào cty con	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
94.	HNEVN	Form	EVN_Map Tài Khoản	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
95.	HNEVN	Form	EVN_PP cổ tức cho các đơn vị ngoài TCTY	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
96.	HNEVN	Form	EVN_Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
97.	HNEVN	Form	EVN_Thông tin lợi ích cổ đông KKS	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
98.	HNEVN	Form	EVN_Tổng hợp công ty liên kết	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản
99.	HNEVN	Form	EVN_Trái phiếu do đơn vị phát hành	Hiệu chỉnh sau khi nâng cấp phiên bản

(12) Chức năng quản trị hệ thống (System)

STT	Phân hệ	Phân loại	Chức năng/báo cáo/form	Nội dung hiệu chỉnh
1	System	Form	Menus	Hiệu chỉnh theo YCNV

3. Thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng:

- Thời gian thực hiện gói thầu: 9 tháng.
- Địa điểm thực hiện: EVNICT, số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội.

4. Yêu cầu kỹ thuật

Ký hiệu	Yêu cầu
YC.4.1	Nhận thức vấn đề: 1. Nêu hiểu biết chung về gói thầu: Mô tả mục đích, yêu cầu, nhu cầu công việc của gói thầu. 2. Có thuyết minh đáp ứng toàn bộ các yêu cầu: - Thuyết minh về mục tiêu, phạm vi của gói thầu - Thuyết minh về phạm vi nghiệp vụ, chức năng cần đáp ứng - Thuyết minh về mô hình kiến trúc hệ thống, công nghệ sử dụng - Thuyết minh về kế hoạch thực hiện gói thầu, các sáng kiến, cải tiến thực hiện, bố trí nhân sự; chuyển giao tài liệu, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật
YC.4.2	Yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng đối với Hệ thống
YC.4.2.1	<i>Yêu cầu về kiến trúc và công nghệ phát triển ứng dụng</i> Hệ thống ERP của EVN được xây dựng, nâng cấp trên nền tảng hệ thống Oracle E-Business Suite (EBS) do vậy: - Kiến trúc hệ thống Oracle EBS khi nâng cấp lên phiên bản cần đảm bảo tuân thủ theo kiến trúc của hãng Oracle phát triển cho phiên bản ứng dụng (Oracle E-Business Suite 12.2.15), phiên bản cơ sở dữ liệu (Oracle Database 19c3 (hoặc mới nhất)). - Kiến trúc phát triển ứng dụng phải tuân thủ theo kiến trúc phát triển ứng dụng chung của Oracle EBS 12.2.15 với các thành phần như Application, ứng dụng, kết nối, kiến trúc 3 tầng của Oracle EBS. - Công nghệ phát triển trên hệ thống vẫn phải tuân thủ theo các công nghệ được hãng Oracle khuyến cáo nhằm phát triển trên hệ thống Oracle EBS, các công nghệ gồm các thành phần chính như Oracle Form, Oracle Report, phân quyền theo chuẩn của Oracle EBS,
YC.4.2.2	Yêu cầu hiểu biết về giải pháp nâng cấp hệ thống Oracle EBS lên phiên bản 12.2.15: Căn cứ vào các tài liệu khuyến nghị của hãng Oracle về phương án nâng cấp, thực tế hiện trạng hệ thống ERP của EVN về mặt nghiệp vụ, dữ liệu, tích hợp cũng như khả năng triển khai áp dụng cho toàn bộ các hệ thống ERP của các Tổng Công ty. EVN sẽ sử dụng phương án nâng cấp lên phiên bản mới nhất từ hệ thống hiện tại để tận dụng tối đa các thiết lập, cấu hình, form, báo cáo tùy chỉnh hiện có hệ thống ERP của EVN. Các công việc cụ thể nâng cấp hệ thống ERP của EVN lên phiên bản mới gồm: - Nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phiên bản 11.2.0.3 lên phiên bản mới nhất 19c3

Ký hiệu	Yêu cầu
	- Nâng cấp hệ thống ứng dụng Oracle EBS từ phiên bản 12.1.3 lên phiên bản mới nhất 12.2.15 - Nâng cấp hệ thống Oracle EBS với 02 trường hợp mô hình máy chủ ứng dụng – máy chủ cơ sở dữ liệu (Sun – IBM và Sun – Sun). - Cập nhật, hiệu chỉnh các form, report, source nguồn, ... từ hệ thống cũ lên hệ thống mới để đảm bảo tính tương thích (các form, report chuẩn không bị ảnh hưởng trong quá trình nâng cấp). - Hiệu chỉnh form, report, nghiệp vụ theo các điều chỉnh nghiệp vụ đã được EVN phê duyệt trên hệ thống phiên bản mới. - Hiệu chỉnh, tối ưu báo cáo nhằm tăng hiệu năng cho toàn bộ hệ thống. - Triển khai chính thức trên hệ thống chính, xây dựng lại hệ thống dự phòng sau khi hoàn thành nâng cấp. - o Cutoff dữ liệu giao dịch chi tiết bằng công cụ/các Script; - o Chuẩn hóa dữ liệu danh mục theo yêu cầu của EVN; - o Tổng hợp dữ liệu trên hệ thống cũ trước nâng cấp bằng công cụ/các Script; - o Sao lưu, lưu trữ và Offline hệ thống cũ (phục vụ tra cứu); - o Chuyển đổi dữ liệu tổng hợp đầu kỳ lên hệ thống mới nâng cấp bằng công cụ/các Script; - Đào tạo và chuyển giao công nghệ Do vậy khi hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo trên hệ thống ERP của EVN với phiên bản mới Oracle EBS 12.2.15 cần tuân thủ chặt chẽ, kế thừa các kết quả công việc khi nâng cấp phiên bản phần mềm Oracle EBS.
YC.4.2.3	Yêu cầu về giao diện của các Form, chức năng khi hiệu chỉnh: Hệ thống ERP sử dụng nền tảng Oracle E-Business Suite (EBS) là phần mềm thương mại được cung cấp bởi hãng Oracle. Do đó giao diện người dùng của hệ thống tuân thủ theo các tiêu chuẩn giao diện do Oracle quy định đối với phiên bản Oracle EBS R12.2.15. Hệ thống phải hỗ trợ truy cập thông qua các trình duyệt web phổ biến bao gồm: - Google Chrome - Microsoft Edge - Mozilla Firefox và phải tương thích với các phiên bản trình duyệt được Oracle khuyến nghị cho Oracle EBS R12.2.15 Các màn hình giao diện trong Oracle EBS sẽ tuân theo một số tiêu chuẩn về thanh công cụ, nguyên tắc nhập liệu và nguyên tắc tìm kiếm sau theo quy định của hãng như sau:

Ký hiệu	Yêu cầu																										
	a. Thanh công cụ và những phím tắt trong Oracle - Thanh công cụ của Oracle EBS được biểu hiện dưới đây  Biểu tượng trên thanh công cụ  New - Tạo mới 1 mẫu tin  Find - Mở cửa sổ tìm kiếm thông tin, tùy ngữ cảnh  Show Navigator - Hiện thị menu chính  Save - Lưu dữ liệu  Switch Responsibility - Thay đổi vai trò (quyền)  Print - In số liệu màn hình hiện tại  Close Form - Đóng tất cả cửa sổ của Oracle  Cut - Cắt bỏ dữ liệu đang chọn vào vùng nhớ tạm  Copy - Sao chép dữ liệu đang chọn vào vùng nhớ tạm  Paste - Dán dữ liệu trong vùng nhớ tạm vào ô đang chọn  Delete - Xóa mẫu tin hiện hành, chưa lưu vào cơ sở dữ liệu  Edit - Hiện thị màn hình soạn thảo phụ  Attach - Hiện thị màn hình đính kèm tập tin  Folder Tool - Công cụ hiệu chỉnh cách xem các cột dữ liệu  Help - Hiện thị màn hình trợ giúp theo ngữ cảnh - Các phím tắt <table border="1"> <thead> <tr> <th>Phím tắt</th><th>Chức năng</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Ctrl+S</td><td>Lưu</td></tr> <tr> <td>Ctrl+C</td><td>Copy</td></tr> <tr> <td>Ctrl+V</td><td>Dán</td></tr> <tr> <td>Ctrl+↓</td><td>Thêm mới</td></tr> <tr> <td>F4</td><td>Đóng cửa sổ hiện hành của Oracle</td></tr> <tr> <td>F5</td><td>Xoá trường dữ liệu hiện hành</td></tr> <tr> <td>F6</td><td>Xoá dòng dữ liệu hiện hành</td></tr> <tr> <td>Tab</td><td>Sang trường dữ liệu kế tiếp</td></tr> <tr> <td>F11</td><td>Vào trạng thái truy vấn</td></tr> <tr> <td>Ctrl+F11</td><td>Thực thi truy vấn</td></tr> <tr> <td>F12</td><td>Đếm kết quả truy vấn</td></tr> <tr> <td>Ctrl+H</td><td>Giúp đỡ</td></tr> </tbody> </table>	Phím tắt	Chức năng	Ctrl+S	Lưu	Ctrl+C	Copy	Ctrl+V	Dán	Ctrl+↓	Thêm mới	F4	Đóng cửa sổ hiện hành của Oracle	F5	Xoá trường dữ liệu hiện hành	F6	Xoá dòng dữ liệu hiện hành	Tab	Sang trường dữ liệu kế tiếp	F11	Vào trạng thái truy vấn	Ctrl+F11	Thực thi truy vấn	F12	Đếm kết quả truy vấn	Ctrl+H	Giúp đỡ
Phím tắt	Chức năng																										
Ctrl+S	Lưu																										
Ctrl+C	Copy																										
Ctrl+V	Dán																										
Ctrl+↓	Thêm mới																										
F4	Đóng cửa sổ hiện hành của Oracle																										
F5	Xoá trường dữ liệu hiện hành																										
F6	Xoá dòng dữ liệu hiện hành																										
Tab	Sang trường dữ liệu kế tiếp																										
F11	Vào trạng thái truy vấn																										
Ctrl+F11	Thực thi truy vấn																										
F12	Đếm kết quả truy vấn																										
Ctrl+H	Giúp đỡ																										

Ký hiệu	Yêu cầu	
	Ctrl+Down	Chèn thêm dòng
	Ctrl+L	Liệt kê danh sách
	Ctrl+K	Hiển thị danh sách phím tắt
	b. Nguyên tắc nhập liệu	
	Các màn hình nhập liệu của hệ thống phải tuân thủ các nguyên tắc sau: - Các trường dữ liệu bắt buộc phải được đánh dấu rõ ràng để người dùng nhận biết. - Hệ thống phải thực hiện kiểm tra dữ liệu đầu vào (input validation) nhằm đảm bảo dữ liệu hợp lệ trước khi lưu vào cơ sở dữ liệu. - Các trường dữ liệu dạng danh mục phải được cung cấp dưới dạng danh sách lựa chọn (List of Values – LOV) nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu. - Các trường ngày tháng phải tuân thủ định dạng chuẩn của hệ thống. Nguyên tắc cơ bản gồm: - Các ô có màu vàng bắt buộc phải nhập - Các ô màu trắng không bắt buộc nhập - Các ô màu xám không nhập - Các ô màu xanh dùng để nhập thông tin tìm kiếm - Các ô ngày tháng, mặc định nhập theo nguyên tắc: "dd-MMM-yyyy" - o dd: Ngày, nhập 2 số. - o MMM: Tháng, nhập 3 ký tự đầu tiên (tiếng Anh) của tháng. - o yyyy: Năm, nhập 4 số. - o Ví dụ: 07-JUN-2004 - Các ô có hình tam giác hướng xuống  : Kích chuột vào hình tam giác để bung ra danh sách, rồi chọn 1 giá trị. Người dùng không thể sửa các giá trị trong đó. - Các ô có dấu 3 chấm :  Kích chuột vào nút 3 chấm để mở màn hình phụ, chọn giá trị trong màn hình phụ đó	
	c. Nguyên tắc tìm kiếm	
	Hệ thống hỗ trợ chức năng tìm kiếm dữ liệu theo các tiêu chí khác nhau nhằm giúp người dùng truy xuất thông tin nhanh chóng. Các phương thức tìm kiếm bao gồm: - Tìm kiếm chính xác theo giá trị - Tìm kiếm theo chuỗi ký tự - Tìm kiếm theo ký tự đại diện (%) Ví dụ:	

Ký hiệu	Yêu cầu	
	Giá trị tìm kiếm	Ý nghĩa
	Pham Minh Chinh	Tìm chính xác
	Pham Minh%	Bắt đầu bằng chuỗi
	%Tien%	Chứa chuỗi
	Mô tả nguyên tắc: - Các ô có chứa thông tin danh mục (Mặt hàng, nhà cung cấp,...) thì ta có thể tìm kiếm thông tin mà ô đó chứa, theo 2 nguyên tắc sau: - Nếu ô đó không có dấu 3 chấm mà có màu vàng thì ta nhấn phím F11, rồi nhập tiêu chuẩn tìm kiếm, sau đó nhấn phím Ctrl+F11 để xem kết quả. - Các ô có dấu 3 chấm, thì ta có thể tìm nhanh bằng cách kết hợp dấu % với chuỗi ký tự cần tìm, sau đó, tùy trường hợp, nhấn phím Tab hoặc nhấn nút Tìm kiếm (Find) để xem kết quả. - vd: Nhập giá trị tô đậm sau vào ô dữ liệu cần tìm. - o Pham Minh Chinh : Để tìm khách hàng có chuỗi ký tự là "Pham Minh Chinh". - o Pham Minh% : Để tìm những khách hàng có chuỗi ký tự bắt đầu là "Pham Minh", những ký tự sau chữ "Chinh" là không quan tâm, kết quả có nhiều khách hàng có chữ "Pham Minh". - o %Chinh% : Để tìm những khách hàng có chuỗi ký tự là "Chinh", những ký tự trước và sau chữ "Chinh" là không quan tâm, kết quả có nhiều khách hàng có chữ "Chinh"	
YC.4.2.4	Yêu cầu về hiệu chỉnh các báo cáo, chức năng của hệ thống ERP EVN: a. Chức năng/form/báo cáo của các phân hệ lõi có customize thay đổi theo yêu cầu thay đổi phiên bản mới: 586 use case Khi thực hiện hiệu chỉnh các chức năng/form/báo cáo của các phân hệ lõi có customize thay đổi theo yêu cầu thay đổi phiên bản mới (586 Use case) hoạt động bình thường tương tự như môi trường hệ thống ERP trước khi nâng cấp - Yêu cầu đầy đủ các form/chức năng/báo cáo như trên hệ thống Golive trước khi nâng cấp - Đảm tính nguyên trạng về mặt tính năng, dữ liệu (form/chức năng) và kết quả báo cáo đầu ra như hệ thống Golive trước khi nâng cấp - Đảm bảo nguyên tắc tính giá vật tư, tính khấu hao theo yêu cầu nghiệp vụ của EVN	

Ký hiệu	Yêu cầu
	Với các form/chức năng/báo cáo chuẩn của Oracle: Đảm bảo chạy được và trả kết quả chính xác theo đúng phiên bản b. Chức năng/form/báo cáo thay đổi bởi yêu cầu nghiệp vụ: 169 use case Khi thực hiện hiệu chỉnh các chức năng/form/báo cáo thay đổi theo yêu cầu nghiệp vụ (169 Use case) phải đáp ứng theo các yêu cầu nghiệp vụ thay đổi của 11 phân hệ nghiệp vụ được Tập đoàn thông qua tại các văn bản được liệt kê ở tiêu mục YC 4.3 ở mục dưới. c. Yêu cầu tối ưu hiệu năng của các báo cáo, chức năng: 87 use case Khi thực hiện tối ưu hiệu năng của các báo cáo, chức năng (87 use case), giải pháp thực hiện cần đáp ứng các yêu cầu sau: - Yêu cầu xây dựng schema riêng tổng hợp và các bảng phân tích chi tiết các phân hệ về vùng riêng phục vụ các nhóm báo cáo cần tối ưu - Yêu cầu xây dựng các bảng tổng hợp và phân tích chi tiết phục vụ sẵn cho các báo cáo theo từng phân hệ. - Yêu cầu xây dựng chức năng chạy định kỳ hoặc thủ công để tổng hợp số dư theo các đối tượng đến kỳ kế toán được đóng gần nhất. - Yêu cầu dữ liệu lên báo cáo lấy từ bảng tổng hợp dư đầu, kết hợp các dữ liệu phát sinh và danh mục liên quan. - Yêu cầu giải pháp tối ưu câu lệnh của các báo cáo chức năng, tối ưu index và partition của các bảng dữ liệu cần truy cập.
YC.4.2.5	Yêu cầu về hiệu năng của các form/chức năng, báo cáo khi hiệu chỉnh: Khi thực hiện hiệu chỉnh các form/chức năng, báo cáo của hệ thống ERP của EVN trên phiên bản mới Oracle EBS 12.2.15, cần đáp ứng hiệu năng với các thông số thời gian chi tiết như sau: - Đáp ứng số lượng users kỳ vọng lên tới 2000. - Hệ thống đảm bảo các giao dịch phù hợp với hệ thống mạng truyền thông hiện tại, có thể vận hành ổn định trên hệ thống đường truyền hiện có. - Hệ thống phải đảm bảo hoạt động ổn định với số lượng giao dịch lớn, nhiều người dùng đồng thời. - Hệ thống phải đáp ứng các yêu cầu về độ tin cậy như sau: Đảm bảo tính sẵn sàng trong giờ làm việc. - Khi dữ liệu tăng trưởng lớn, hệ thống phải đảm bảo thời gian truy xuất dữ liệu nhanh, ổn định. - Các yêu cầu cụ thể về thời gian cho các loại báo cáo, chức năng gồm: - o Báo cáo Chứng từ:

Ký hiệu	Yêu cầu								
	• In nhanh: Dưới 15 giây • Chứng từ khác: Dưới 30 giây ○ Báo cáo liệt kê sổ sách: • Không có tính toán: Dưới 5 phút • Có tính toán: Dưới 15 phút ○ Báo cáo Tổng hợp: • Theo tháng: Dưới 15 phút • Theo quý: Dưới 20 phút • Theo năm: Dưới 30 phút ○ Báo cáo Tổng hợp/Bảng kê – hợp nhất: Dưới 30 phút ○ Chức năng: • Chức năng nhập liệu: Dưới 30s • Chức năng tổng hợp: Dưới 30 phút ○ Môi trường tính toán hiệu năng: • Hệ thống GOLIVE_EVN • Dữ liệu từ thời điểm triển khai đến Q4_2025 • Áp dụng cho EVN và các đơn vị phụ thuộc								
YC.4.2.6	Yêu cầu giải pháp thực hiện lên dữ liệu báo cáo tài chính: Khi lập báo cáo tài chính (sau khi hệ thống được nâng cấp lên phiên bản mới và cutoff dữ liệu giao dịch chi tiết), đáp ứng các yêu cầu sau: <table border="1" data-bbox="403 1227 1471 1960"> <thead> <tr> <th data-bbox="403 1227 794 1272">Yêu cầu</th><th data-bbox="794 1227 1471 1272">Diễn giải</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="403 1272 794 1574">Xây dựng giải pháp lập báo cáo tài chính theo quy định của EVN đảm bảo các yêu cầu sau khi cutoff dữ liệu vào tháng 10/2026</td><td data-bbox="794 1272 1471 1574">Việc cutoff, chuyển đổi dữ liệu là công việc liên quan đến hệ thống phần mềm. Còn về góc độ doanh nghiệp thì không thay đổi yêu cầu báo cáo. Chính vì vậy, các báo cáo từ thời điểm cutoff (tháng 10, quý 4/2026, năm 2026, năm 2027) vẫn phải đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi việc cutoff dữ liệu</td></tr> <tr> <td data-bbox="403 1574 794 1749">- Lên đúng số dư đầu năm</td><td data-bbox="794 1574 1471 1749"> - Số dư đầu năm tài khoản kế toán - Số dư đầu năm các công trình, dự án - Số dư đầu năm các sổ sách, báo cáo liên quan </td></tr> <tr> <td data-bbox="403 1749 794 1960">- Lên đúng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến thời điểm cutoff</td><td data-bbox="794 1749 1471 1960"> - Số phát sinh các tài khoản từ tháng 01/2026 đến thời điểm chuyển đổi - Số phát sinh tăng/giảm/quyết toán các công trình, dự án từ tháng 01/2026 đến thời điểm chuyển đổi </td></tr> </tbody> </table>	Yêu cầu	Diễn giải	Xây dựng giải pháp lập báo cáo tài chính theo quy định của EVN đảm bảo các yêu cầu sau khi cutoff dữ liệu vào tháng 10/2026	Việc cutoff, chuyển đổi dữ liệu là công việc liên quan đến hệ thống phần mềm. Còn về góc độ doanh nghiệp thì không thay đổi yêu cầu báo cáo. Chính vì vậy, các báo cáo từ thời điểm cutoff (tháng 10, quý 4/2026, năm 2026, năm 2027) vẫn phải đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi việc cutoff dữ liệu	- Lên đúng số dư đầu năm	- Số dư đầu năm tài khoản kế toán - Số dư đầu năm các công trình, dự án - Số dư đầu năm các sổ sách, báo cáo liên quan	- Lên đúng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến thời điểm cutoff	- Số phát sinh các tài khoản từ tháng 01/2026 đến thời điểm chuyển đổi - Số phát sinh tăng/giảm/quyết toán các công trình, dự án từ tháng 01/2026 đến thời điểm chuyển đổi
Yêu cầu	Diễn giải								
Xây dựng giải pháp lập báo cáo tài chính theo quy định của EVN đảm bảo các yêu cầu sau khi cutoff dữ liệu vào tháng 10/2026	Việc cutoff, chuyển đổi dữ liệu là công việc liên quan đến hệ thống phần mềm. Còn về góc độ doanh nghiệp thì không thay đổi yêu cầu báo cáo. Chính vì vậy, các báo cáo từ thời điểm cutoff (tháng 10, quý 4/2026, năm 2026, năm 2027) vẫn phải đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi việc cutoff dữ liệu								
- Lên đúng số dư đầu năm	- Số dư đầu năm tài khoản kế toán - Số dư đầu năm các công trình, dự án - Số dư đầu năm các sổ sách, báo cáo liên quan								
- Lên đúng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến thời điểm cutoff	- Số phát sinh các tài khoản từ tháng 01/2026 đến thời điểm chuyển đổi - Số phát sinh tăng/giảm/quyết toán các công trình, dự án từ tháng 01/2026 đến thời điểm chuyển đổi								

Ký hiệu	Yêu cầu																																																	
		- Số phát sinh từ đầu năm theo các chỉ tiêu Tăng, giảm của một số báo cáo đặc thù EVN																																																
	- Lên đúng số dư đầu tháng 10/2026, đầu quý 4/2026	Số dư đầu tháng 10/2026, Quý 4/2026 theo từng tài khoản, từng công trình dự án, tài sản, đối tượng công nợ																																																
	- Lên đúng số liệu cùng kỳ năm trước	Lấy được số liệu cùng kỳ năm trước của các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trên các báo cáo Tháng 10/2026, quý 4/2026, Năm 2026; các báo cáo Tháng/Quý/Năm 2027 Ví dụ: quý in báo cáo quý 1/2027 sẽ lên được số liệu cùng kỳ năm trước là quý 1/2026.																																																
Các yêu cầu nhằm đáp ứng số liệu của 24 biểu báo cáo (tương ứng với 24 usecase) gồm: <table> <tr> <th>STT</th><th>Mã Báo cáo</th><th>Tên báo cáo</th></tr> <tr> <td>1.</td><td>EVN_GL_001 A</td><td>Bảng cân phát sinh mẫu A</td></tr> <tr> <td>2.</td><td>EVN_GL_002</td><td>Bảng cân đối kế toán (B01- DN)</td></tr> <tr> <td>3.</td><td>EVN_GL_007</td><td>Báo cáo thu chi các quỹ (biểu 12_THKT)</td></tr> <tr> <td>4.</td><td>EVN_GL_009</td><td>Báo cáo tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu (biểu 16_THKT)</td></tr> <tr> <td>5.</td><td>EVN_GL_059</td><td>09B_Hữu hình lũy kế từ đầu năm</td></tr> <tr> <td>6.</td><td>EVN_GL_062</td><td>09B_Hữu hình theo tháng/quý</td></tr> <tr> <td>7.</td><td>EVN_TA_008</td><td>Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (Biểu 07-THKT)</td></tr> <tr> <td>8.</td><td>EVN_GL_005</td><td>Tổng hợp thuyết minh báo cáo tài chính (B09-BN)</td></tr> <tr> <td>9.</td><td>EVN_GL_003</td><td>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02- DN)</td></tr> <tr> <td>10.</td><td>EVN_GL_004 B</td><td>Báo cáo tổng hợp lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp) (B03-DN)</td></tr> <tr> <td>11.</td><td>EVN_GL_006 A</td><td>Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình (11/THKT)</td></tr> <tr> <td>12.</td><td>EVN_GL_006 B</td><td>Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh điện (11/THKT-ĐIỆN)</td></tr> <tr> <td>13.</td><td>EVN_GL_056</td><td>Báo cáo trích khấu hao và tính hao mòn TSCĐ (08/THKT)</td></tr> <tr> <td>14.</td><td>EVN_CO_001</td><td>Báo cáo sản lượng điện (01 THKT)</td></tr> <tr> <td>15.</td><td>EVN_CO_005</td><td>Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố (13A/THKT)</td></tr> </table>			STT	Mã Báo cáo	Tên báo cáo	1.	EVN_GL_001 A	Bảng cân phát sinh mẫu A	2.	EVN_GL_002	Bảng cân đối kế toán (B01- DN)	3.	EVN_GL_007	Báo cáo thu chi các quỹ (biểu 12_THKT)	4.	EVN_GL_009	Báo cáo tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu (biểu 16_THKT)	5.	EVN_GL_059	09B_Hữu hình lũy kế từ đầu năm	6.	EVN_GL_062	09B_Hữu hình theo tháng/quý	7.	EVN_TA_008	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (Biểu 07-THKT)	8.	EVN_GL_005	Tổng hợp thuyết minh báo cáo tài chính (B09-BN)	9.	EVN_GL_003	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02- DN)	10.	EVN_GL_004 B	Báo cáo tổng hợp lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp) (B03-DN)	11.	EVN_GL_006 A	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình (11/THKT)	12.	EVN_GL_006 B	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh điện (11/THKT-ĐIỆN)	13.	EVN_GL_056	Báo cáo trích khấu hao và tính hao mòn TSCĐ (08/THKT)	14.	EVN_CO_001	Báo cáo sản lượng điện (01 THKT)	15.	EVN_CO_005	Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố (13A/THKT)
STT	Mã Báo cáo	Tên báo cáo																																																
1.	EVN_GL_001 A	Bảng cân phát sinh mẫu A																																																
2.	EVN_GL_002	Bảng cân đối kế toán (B01- DN)																																																
3.	EVN_GL_007	Báo cáo thu chi các quỹ (biểu 12_THKT)																																																
4.	EVN_GL_009	Báo cáo tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu (biểu 16_THKT)																																																
5.	EVN_GL_059	09B_Hữu hình lũy kế từ đầu năm																																																
6.	EVN_GL_062	09B_Hữu hình theo tháng/quý																																																
7.	EVN_TA_008	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (Biểu 07-THKT)																																																
8.	EVN_GL_005	Tổng hợp thuyết minh báo cáo tài chính (B09-BN)																																																
9.	EVN_GL_003	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02- DN)																																																
10.	EVN_GL_004 B	Báo cáo tổng hợp lưu chuyển tiền tệ (Gián tiếp) (B03-DN)																																																
11.	EVN_GL_006 A	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình (11/THKT)																																																
12.	EVN_GL_006 B	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh điện (11/THKT-ĐIỆN)																																																
13.	EVN_GL_056	Báo cáo trích khấu hao và tính hao mòn TSCĐ (08/THKT)																																																
14.	EVN_CO_001	Báo cáo sản lượng điện (01 THKT)																																																
15.	EVN_CO_005	Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố (13A/THKT)																																																

Ký hiệu	Yêu cầu		
	16.	EVN_CO_006	Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh khác và dịch vụ theo yếu tố (13C/THKT)
	17.	EVN_CO_016	Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp - 17/THKT
	18.	EVN_PM_002	Chi tiết nguồn vốn đầu tư xây dựng (biểu 02/ĐTXD)
	19.	EVN_PM_003	Báo cáo nguồn vốn vay(biểu 03/ĐTXD)
	20.	EVN_PM_006	Báo cáo thực hiện đầu tư theo công trình, hạng mục công trình (biểu 05/ĐTXD)
	21.	EVN_PM_007	Báo cáo công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao
	22.	EVN_PM_009	Báo cáo chi phí khác (biểu 11/ĐTXD)
	23.	EVN_PM_011	Báo cáo công trình sửa chữa lớn (biểu 10 THKT)
	24.	EVN_FA_010	Bảng chi tiết nguyên giá và hao mòn theo lũy kế của TSCĐ
YC.4.2.7	Yêu cầu chung với công tác lập trình: Các hàm/thủ tục, báo cáo được lập trình đúng theo phạm vi công việc và thiết kế được thông qua: - Mã nguồn lập trình trên nền tảng ngôn ngữ và kiến trúc, công nghệ tại YC.4.2.1 của tiểu mục 4 mục II Chương V E-HSMT - Mã nguồn đáp ứng tiêu chuẩn về coding convention - Có đầy đủ comment trong mã nguồn - Mã nguồn được chuyển giao toàn bộ, đảm bảo mã nguồn có thể được biên dịch và không bị lỗi khi biên dịch. - Mã nguồn không được mã hóa. Sản phẩm gói thầu phải được kiểm thử nội bộ chất lượng đáp ứng yêu cầu trước khi bàn giao cho Bên A và Nhà thầu triển khai của gói thầu 1 để triển khai UAT. Nhà thầu bàn giao mã nguồn cho Bên A kèm theo tài liệu: - Tài liệu kiểm thử nội bộ (kịch bản kiểm thử, báo cáo kết quả kiểm thử) có xác nhận nội bộ nhà thầu. - Tài liệu đặc tả kỹ thuật tương ứng với các báo cáo, form, chức năng (bao gồm thiết kế CSDL liên quan đến các bảng custormize đáp ứng yêu cầu EVN)		
YC.4.2.8	Yêu cầu về an toàn, an ninh bảo mật đối với hệ thống: a. Các yêu cầu chung về an toàn, an ninh bảo mật - Đơn vị cung cấp dịch vụ phải ký cam kết bảo mật an toàn thông tin với EVNICT và các đơn vị quản lý vận hành hệ thống; - Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu và an toàn thông tin an ninh trong quá trình thực hiện kiểm tra, đánh giá;		

Ký hiệu	Yêu cầu
	- Đảm bảo không tác động làm thay đổi cấu hình, dữ liệu trên các hệ thống khi chưa thống nhất; - Đảm bảo không được dump cơ sở dữ liệu có chứa mật khẩu từ hệ thống khi chưa được phép; - Không được lưu trữ, sao chép các thông liên quan đến các hệ thống khi chưa được phép; - Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo mật và bảo vệ dữ liệu cá nhân - Hệ thống cần tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu về ATTT theo các văn bản sau: - o Quyết định 742/QĐ-BTTTT ngày 22/04/2022 về việc “Ban hành Yêu cầu an toàn cơ bản đối với Phần mềm nội bộ” - o Quyết định 1290/QĐ-EVN ngày 05/09/2022 về việc ban hành Tài liệu Bộ quy tắc cấu hình an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam. b. Các yêu cầu an toàn, an ninh bảo mật với mức ứng dụng và mức dữ liệu: - Mức ứng dụng: - o Chứng thực: Người dùng hệ thống phải sử dụng thông tin tài khoản truy nhập để kết nối vào hệ thống. - o Phân quyền: Mỗi tài khoản truy nhập hệ thống được cấp quyền truy nhập đến các chức năng và vùng dữ liệu nhất định tùy thuộc vào vị trí làm việc của chủ tài khoản đó. Người dùng hệ thống được chia thành các nhóm có mức độ ưu tiên khác nhau như Quản trị, Người dùng hoặc Nhóm người dùng. - o Kiểm tra dữ liệu nhập từ bàn phím: Qui định định dạng dữ liệu cho tất cả các ô nhập liệu để tránh nhập các câu lệnh phá hoại cơ sở dữ liệu (SQL Injection) hoặc các lệnh được điều khiển từ xa (Remote Command Execution), không cho phép đẩy các file nhị phân lên Server,... - o Khóa tài khoản truy nhập: Tài khoản truy nhập hệ thống bị khóa sau một số lần truy nhập bất thành, không cho phép dò quét các từ khoá để tìm mật khẩu. - o Giới hạn thời gian truy nhập: Hệ thống tự động thoát nếu người dùng không sử dụng hệ thống sau một thời gian nhất định. - o Trạng thái truy nhập: Hiện thị cho người dùng các thông tin truy nhập như tên người truy nhập, truy nhập hay thoát khỏi hệ thống. - Mức dữ liệu: - o Nhật ký sử dụng hệ thống: Các phiên làm việc của người dùng

Ký hiệu	Yêu cầu
	được lưu lại trong hệ thống bao gồm tên tài khoản, thời gian truy nhập, thời gian thoát khỏi hệ thống. ○ Tài khoản thao tác dữ liệu: Tất cả các bản ghi trong cơ sở dữ liệu đều có thông tin tài khoản thao tác dữ liệu và thời gian thực hiện. ○ Mã hóa, che phủ mật khẩu và các dữ liệu nhạy cảm: Mật khẩu và các dữ liệu nhạy cảm được mã hóa, che phủ trong cơ sở dữ liệu thông qua việc sử dụng các chức năng sẵn có của phần mềm do hãng cung cấp. ○ Tài khoản truy nhập cơ sở dữ liệu: Tài khoản truy nhập cơ sở dữ liệu của phần mềm chỉ cho phép thao tác dữ liệu, và không cho thực thi các lệnh thay đổi cấu trúc cơ sở dữ liệu. ○ Phân quyền truy cập dữ liệu: Các tài khoản truy nhập CSDL sẽ được phân quyền truy cập tới các vùng dữ liệu khác nhau. Tài khoản của đơn vị nào thì chỉ được xem dữ liệu của đơn vị đó
YC.4.3	Yêu cầu về phân tích nghiệp vụ, thiết kế các chức năng, form, báo cáo Mô tả giải pháp nghiệp vụ, thiết kế các chức năng trên hệ thống Oracle EBS phiên bản 12.2.15 nhằm đáp ứng với 02 nghiệp vụ quan trọng của EVN đang thực hiện trên hệ thống ERP: - Nghiệp vụ tính giá vật tư cho các kho sản xuất kinh doanh và kho xây dựng cơ bản, thực hiện theo phương pháp tính giá đích danh & tính giá bình quân thực hiện trên hệ thống Oracle EBS phiên bản 12.2.15 đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ quản lý kho, quản lý vật tư hiện tại của EVN - Nghiệp vụ tính khấu hao, tính khấu hao bổ sung thực hiện trên hệ thống Oracle EBS phiên bản 12.2.15 đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ quản lý tài sản hiện tại của EVN Ngoài ra khi thực hiện phân tích, thiết kế các chức năng, form, báo cáo phải đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ hiện tại của EVN và các yêu cầu nghiệp vụ thay đổi của 11 phân hệ nghiệp vụ được Tập đoàn thông qua tại các văn bản (các văn bản này sẽ được chủ đầu tư cung cấp trước khi thực hiện phân tích, thiết kế), gồm: - Văn bản số 1131/EVN-TCKT ngày 02/03/2026 thông qua nội dung tài liệu yêu cầu nghiệp vụ của 9 phân hệ tài chính kế toán gồm: AR, AP, CM, TA, FA, PM, CO, GL, HNEVN, cụ thể các yêu cầu nằm trong các tài liệu: ○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý các khoản phải trả (AP); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý các khoản phải thu (AR); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý tiền mặt (CM);

Ký hiệu	Yêu cầu
	○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý thuế (TA); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý tài sản cố định (FA); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý chi phí dự án (PM); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Kế toán tổng hợp (GL); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý chi phí giá thành (CO); ○ XDYC.BM02b.YCNV.Hợp nhất báo cáo tài chính EVN (HNEVN). - Văn bản số 1441/EVN-KTAT ngày 16/03/2026 về việc thông qua nội dung tài liệu yêu cầu nghiệp vụ phân hệ INV, cụ thể các yêu cầu nằm trong tài liệu (XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý kho và kế toán vật tư (INV)); - Văn bản số 1600/EVN-ĐTXD ngày 23/03/2026 về việc thông qua nội dung tài liệu yêu cầu nghiệp vụ phân hệ PO, cụ thể các yêu cầu nằm trong tài liệu (XDYC.BM02b.YCNV.Quản lý mua sắm (PO));
YC.4.4	Yêu cầu về kiểm thử Sản phẩm gói thầu phải được kiểm thử chất lượng đáp ứng yêu cầu trước khi Bên A tiến hành cài đặt, tích hợp vào hệ thống. Trước khi thực hiện kiểm thử, Nhà thầu xây dựng Kịch bản kiểm thử bao phủ đủ các tình huống có thể xảy ra theo tài liệu giải pháp, thiết kế và các chỉ tiêu kỹ thuật. Kịch bản kiểm thử phải được Nhân sự được đầu mối phối hợp về kỹ thuật của Bên A xem xét trước khi trình Lãnh đạo hai bên thông qua. Nhà thầu chủ trì, chủ đầu tư phối hợp để thực hiện kiểm thử theo Kịch bản kiểm thử đã được chủ đầu tư thông qua (kịch bản có sự kết hợp với công việc của gói 1 “Nâng cấp phiên bản phần mềm Oracle EBS, cấu hình và triển khai hệ thống ERP”) Kết quả kiểm thử và các kiến nghị trong quá trình kiểm thử sẽ được nhà thầu lập Báo cáo kết quả kiểm thử là một phần của hồ sơ nghiệm thu và phải được các bên tham gia quá trình kiểm thử ký xác nhận. Kết quả kiểm thử là căn cứ thực hiện các công việc tiếp theo: - Bên B thực hiện đào tạo chuyển giao nếu hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, hoặc - Yêu cầu Bên B tiếp tục bổ sung, sửa lỗi theo các nội dung kiến nghị của quá trình kiểm thử sản phẩm. Sản phẩm sau khi được Bên B bổ sung, sửa lỗi chủ đầu tư có thể tổ chức kiểm thử lại. Quá trình này kết thúc khi sản phẩm đạt yêu cầu kiểm thử.

Ký hiệu	Yêu cầu
	Sau khi hoàn thành công tác kiểm thử hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu của hợp đồng và cung cấp các tài liệu và sản phẩm sau, hai bên sẽ ký Biên bản nghiệm thu công tác kiểm thử: - Kịch bản kiểm thử có xác nhận của đại diện hai bên theo quy định - Báo cáo kết quả kiểm thử có xác nhận của đại diện hai bên - Mã nguồn đã được cập nhật sau kiểm thử - Tài liệu đặc tả mã nguồn
YC.4.5	Yêu cầu hỗ trợ Golive và hoàn thiện phần mềm sau triển khai - Giai đoạn triển khai: Nhà thầu có trách nhiệm đưa các mã nguồn đã hoàn thành hiệu chỉnh ở giai đoạn kiểm thử lên hệ thống Golive chính thức. Thực hiện phối hợp với Chủ đầu tư trong quá trình triển khai, hiệu chỉnh sửa các lỗi chức năng, form, báo cáo. - Giai đoạn hoàn thiện phần mềm sau triển khai: Nhà thầu có trách nhiệm tiếp tục phối hợp với Chủ đầu tư trong giai đoạn sau khi triển khai hệ thống ERP để thực hiện việc theo dõi, vận hành thử và hiệu chỉnh các chức năng báo cáo phù hợp với cấu hình nghiệp vụ và thực tế sử dụng theo yêu cầu của Bên A cho đến khi hệ thống ERP hoàn thành lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn năm 2026.
YC.4.6	Chuyển giao công nghệ và đào tạo 1. Yêu cầu Chuyển giao công nghệ - Mã nguồn của các chức năng, form, báo cáo (mã nguồn không được mã hóa) của phiên bản cuối cùng đã được hiệu chỉnh trên hệ thống Golive ERP của EVN sau khi hoàn thành công tác triển khai nâng cấp lên phiên bản mới nhất - Các tài liệu liên quan đến quá trình hiệu chỉnh các chức năng, báo cáo của hệ thống, chi tiết tại mục III, chương V của HSMT 2. Công tác đào tạo Đào tạo chuyển giao công nghệ đến đội ngũ cán bộ tiếp nhận công nghệ của EVNICT. Các nội dung đào tạo này được chuyển giao theo các khoá học tập trung - Các đối tượng đào tạo bao gồm: Các cán bộ tiếp nhận công nghệ - Thời gian đào tạo: Trong thời thực hiện hợp đồng, thời gian cụ thể do các Bên thống nhất. - Nội dung đào tạo: Đào tạo chuyển giao công nghệ về mặt hệ thống, kỹ thuật, nghiệp vụ. - Tài liệu đào tạo triển khai (slide đào tạo) - Địa điểm đào tạo: Tại Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin - Sau khi nhà thầu hoàn thành công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu của hợp đồng và bàn giao các sản phẩm tài liệu

Ký hiệu	Yêu cầu
	theo quy định, hai bên sẽ ký Biên bản nghiệm thu công tác đào tạo chuyển giao công nghệ.
YC.4.7	Yêu cầu dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành sản phẩm 1. Yêu cầu dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành sản phẩm Bảo hành là dịch vụ được cung cấp hoàn toàn miễn phí từ nhà thầu theo các yêu cầu sau đây: - Thời gian bảo hành: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu hợp đồng. - Hình thức bảo hành: hỗ trợ bảo hành 24/7 bằng hình thức trực tiếp/điện thoại/e-mail. Trong thời gian bảo hành, Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành sản phẩm, hỗ trợ, sửa lỗi và cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu của chủ đầu tư. - Nếu các lỗi phần mềm xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B hoặc các điểm yếu, lỗ hổng có liên quan đến công việc lập trình của Bên B được Bên A phát hiện sau khi thực hiện đánh giá ATTT hệ thống thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này. - Hết thời hạn bảo hành, tùy theo nhu cầu mà hai bên có thể ký kết các biên bản thỏa thuận hoặc hợp đồng để thực hiện hỗ trợ, sửa lỗi và cập nhật các phiên bản mới theo từng năm, kinh phí sẽ do hai bên thỏa thuận. 2. Bảo lãnh bảo hành - Hình thức bảo đảm bảo hành: Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có đại diện tại địa phương của Bên A phát hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. - Giá trị bảo hành: bằng 5% giá hợp đồng. - Hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. - Thời gian nộp bảo lãnh bảo hành: trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu hợp đồng. - Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các lỗi/ tồn tại mà nguyên nhân được xác định lỗi của Bên B thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh

Ký hiệu	Yêu cầu
	với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các lỗi/tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.
YC.4.8	a. Yêu cầu chung về công tác nghiệm thu - Công tác nghiệm thu phải được thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ hệ thống, phù hợp với phạm vi công việc của gói thầu, bao gồm: khảo sát, xây dựng phương án thực hiện, nâng cấp & cấu hình hệ thống, kiểm thử, triển khai chính thức, đào tạo và chuyển giao. - Tại phương án tổ chức thực hiện, nhà thầu phải xây dựng kịch bản nghiệm thu trong đó xác định rõ: ○ Nội dung nghiệm thu từng giai đoạn; ○ Tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; ○ Hồ sơ, tài liệu phục vụ nghiệm thu; ○ Quy trình và trách nhiệm của các bên. b. Nghiệm thu hoàn thành công tác phân tích yêu cầu và thiết kế phần mềm Sau khi Bên B hoàn thành phân tích và thiết kế các phân hệ chức năng, Bên B có trách nhiệm trình Bên A xem xét các tài liệu theo yêu cầu tại stt (1) mục III Chương V E-HSMT. Việc triển khai các bước tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi các tài liệu này được Bên A thẩm định, và phê duyệt/thông qua. Đại diện lãnh đạo hai bên sẽ ký Biên bản xác nhận hoàn thành công việc phân tích, thiết kế phần mềm. c. Nghiệm thu hoàn thành lập trình, kiểm thử chấp nhận người dùng UAT Trên cơ sở thiết kế đã được Bên A thông qua, Bên B thực hiện công tác lập trình và tổ chức kiểm thử nội bộ, hoàn thiện sản phẩm theo yêu cầu tại stt (2) Mục III Chương V E-HSMT. Bên B bàn giao mã nguồn và các tài liệu cho Bên A và Nhà thầu triển khai để tổ chức kiểm thử UAT. Đại diện 03 bên ký Biên bản bàn giao mã nguồn và tài liệu cho triển khai UAT (Bên A, B và Nhà thầu triển khai thuộc gói thầu 1). Sau khi các bên hoàn thành công tác kiểm thử chấp nhận người dùng UAT đáp ứng yêu cầu tại YC.4.3 tiểu mục 4 mục II Chương V E-HSMT và bàn giao các sản phẩm, tài liệu theo quy định tại stt (3) Mục III Chương V E-HSMT, đại diện các bên: Bên A, Bên B và Đại diện Nhà thầu triển khai, Đại diện đơn vị sử dụng ký Biên bản xác nhận hoàn thành kiểm thử chấp nhận người dùng UAT.

Ký hiệu	Yêu cầu
	Nhà thầu phải lập nhật ký công tác triển khai theo quy định Điều 5 Thông tư 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông. d. Nghiệm thu hoàn thành công tác hỗ trợ và hoàn thiện phần mềm sau triển khai Sau khi Bên B hỗ trợ nhà thầu triển của gói thầu 01 hoàn thành công tác triển khai GOLIVE đáp ứng yêu cầu của dự án và được đại diện các bên gồm Bên A, Bên B, Nhà thầu triển khai và Đơn vị sử dụng ký Biên bản xác nhận hoàn thành công tác triển khai GOLIVE Sau khi Bên B hoàn thành công tác hỗ trợ và hoàn thiện phần mềm sau triển khai đáp ứng yêu cầu YC.4.5 tiểu mục 4 của mục II Chương V E-HSMT, hai bên tổ chức nghiệm thu công tác hỗ trợ và hoàn thiện phần mềm sau triển khai và ký Biên bản xác nhận hoàn thành công tác hỗ trợ và hoàn thiện phần mềm sau triển khai. e. Nghiệm thu hoàn thành đào tạo chuyển giao công nghệ Sau khi nhà thầu hoàn thành đào tạo chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu YC.4.6 tiểu mục 4 của mục II Chương V E-HSMT và bàn giao các tài liệu theo yêu cầu tại stt (5) Mục III Chương V E-HSMT, hai bên tổ chức nghiệm thu và ký Biên bản xác nhận hoàn thành đào tạo chuyển giao công nghệ. f. Nghiệm thu hoàn thành hợp đồng Sau khi nhà thầu hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc của hợp đồng và cung cấp đầy đủ các Biên bản thành phần theo quy định của hợp đồng, Đại diện Lãnh đạo hai bên ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng.

III. Yêu cầu về tài liệu và thời gian thực hiện

Stt	Nội dung công việc	Yêu cầu về sản phẩm đầu ra	Tài liệu, sản phẩm bàn giao	Thời gian thực hiện
1.	Phân tích nghiệp vụ và thiết kế	Đáp ứng yêu cầu tại YC.4.2 và YC.4.3 tiểu mục 4 mục II Chương V E-HSMT	- Tài liệu phân tích giải pháp, đặc tả chi tiết các chức năng, form, báo cáo của từng phân hệ được Lãnh đạo Bên A phê duyệt; - Tài liệu thiết kế cơ sở dữ liệu được Bên A phê duyệt; - Tài liệu thiết kế giao diện đồ họa được Bên A phê duyệt; - Nhật ký công tác triển khai theo quy định Điều 5 Thông tư 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây viết tắt Nhật ký công tác triển khai) (*) Các tài liệu phải được nhà thầu cập nhật theo các mốc: - Lần 1: Sau khi hoàn thành lập trình; - Lần 2: Sau khi hoàn thành hỗ trợ và cập nhật phần mềm sau triển khai.	Trong vòng 02 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Lập trình	- Đáp ứng yêu cầu tại YC.4.2 và YC.4.3 tiểu mục 4 mục II Chương V E-HSMT	- Mã nguồn - Các tài liệu đặc tả kỹ thuật (*) tương ứng với các báo cáo, form, chức năng (bao gồm thiết kế CSDL liên quan đến các bảng custormize đáp ứng yêu cầu EVN) - Nhật ký công tác triển khai (*) Tài liệu được cập nhật theo các mốc: - Lần 1: Sau khi hoàn thành lập trình; - Lần 2: Sau khi hoàn thành hỗ trợ và cập nhật phần mềm sau triển khai	Trong vòng 04 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Stt	Nội dung công việc	Yêu cầu về sản phẩm đầu ra	Tài liệu, sản phẩm bàn giao	Thời gian thực hiện
3	Kiểm thử	- Đáp ứng yêu cầu YC.4.4 tiêu mục 4 mục II Chương V E-HSMT	- Tài liệu kiểm thử nội bộ (bao gồm kịch bản kiểm thử và kết quả kiểm thử) - Tài liệu kiểm thử chấp nhận người dùng UAT (bao gồm kịch bản kiểm thử và báo cáo kết quả kiểm thử) được ký xác nhận bởi các bên: Đại diện Lãnh đạo Bên A, B, Đại diện đơn vị sử dụng, Đại diện nhà thầu triển khai	Trong vòng 01 tháng sau khi hoàn thành lập trình từng chức năng.
	Hoàn thiện sản phẩm sau kiểm thử, đóng gói sản phẩm	Khắc phục các lỗi phát hiện trong quá trình kiểm thử; Bàn giao mã nguồn sau kiểm thử	- Mã nguồn đã được cập nhật sau kiểm thử - Nhật ký công tác triển khai	
4	Hỗ trợ triển khai GO LIVE	Đáp ứng yêu cầu YC.4.5 tiêu mục 4 mục II Chương V E-HSMT	Nhật ký công tác triển khai	Trong vòng 01 tháng sau khi hoàn thành kiểm thử
5	Chuyển giao công nghệ và đào tạo	Đáp ứng yêu cầu tại mục YC.4.6 mục 4 Chương V của E-HSMT	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng các chức năng, form, báo cáo của hệ thống - Tài liệu hướng dẫn cài đặt, cấu hình các chức năng, form, báo cáo - Tài liệu đào tạo - Nhật ký công tác triển khai	Trong vòng 01 tháng sau khi hoàn thành triển khai
6	Hỗ trợ và hoàn thiện phần mềm sau triển khai	Đáp ứng yêu cầu YC.4.5 tiêu mục 4 của mục II Chương V E-HSMT.	- Mã nguồn đã được cập nhật nếu có - Các tài liệu đặc tả kỹ thuật được cập nhật (nếu có) tương ứng với các báo cáo, form, chức năng (bao gồm thiết kế CSDL liên quan đến các bảng custormize đáp ứng yêu cầu EVN) - Nhật ký công tác triển khai	Trong vòng 3 tháng sau khi Bên A hoàn thành triển khai

Stt	Nội dung công việc	Yêu cầu về sản phẩm đầu ra	Tài liệu, sản phẩm bàn giao	Thời gian thực hiện
7	Bàn giao, nghiệm thu	Đáp ứng yêu cầu YC.4.8 tiểu mục 4 của mục II Chương V E-HSMT.	Các tài liệu theo quy định tại stt 1, 2, 3, 4, 5 mục này kèm theo các Biên bản theo quy định của hợp đồng	Theo quy định tại YC.4.8 tiểu mục 4 của mục II Chương V E-HSMT.
6	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành sản phẩm	Đáp ứng yêu cầu tại mục YC.4.7 mục 4 Chương V	Nhà thầu thực hiện phát hành bảo lãnh bảo hành sản phẩm trong 07 ngày làm việc kể từ khi 02 bên ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng	Theo quy định tại YC.4.7 tiểu mục 4 của mục II Chương V E-HSMT.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu

1. Năng lực kinh nghiệm của nhà thầu:

Đáp ứng quy định tại Điểm A (cột STT), Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, Chương III của E-HSMT.

2. Yêu cầu về nhân sự:

Đáp ứng quy định Điểm C (cột STT), Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, Chương III của E-HSMT.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

- Cử cán bộ tham gia phối hợp với nhà thầu để thực hiện công việc
- Giám sát, kiểm tra và đôn đốc Nhà thầu thực hiện gói thầu.
- Bố trí địa điểm làm việc và quyền truy cập vào hệ thống của Bên A phục vụ cho chuyên gia của Nhà thầu đến thực hiện công việc hợp đồng (nếu có).
- Phối hợp với Nhà thầu tiến hành nghiệm thu các công việc, nghiệm thu hoàn thành gói thầu theo quy định.
- Bàn giao cho nhà thầu tài liệu yêu cầu nghiệp vụ của 11 phân hệ nghiệp vụ được Tập đoàn phê duyệt tháng 02,03/2026 và các tài liệu khác liên quan đến hiện trạng của các chức năng, báo cáo (nếu có).
- Cùng với Nhà thầu giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện gói thầu.

VI. Yêu cầu về tài liệu cung cấp

Với mỗi tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Mục 2, Chương III của E-HSMT, yêu cầu Nhà thầu cung cấp các tài liệu sau làm cơ sở đánh giá:

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Yêu cầu tài liệu cung cấp
1	KINH NGHIỆM VÀ NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU	
1.1	Đã thực hiện gói thầu có tính chất tương tự trong 5 năm gần đây (Hợp đồng xây dựng/ nâng cấp/ hiệu chỉnh/ triển khai/ bảo trì/ vận hành phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP trên nền tảng hệ thống Oracle EBS mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm đóng thầu)	Mẫu số 04 chương IV Bản sao Hợp đồng và tài liệu chứng minh sự hoàn thành của hợp đồng (Biên bản nghiệm thu hoặc Biên bản thanh lý hoặc xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành).
1.2	Các yếu tố khác	
	Nhà thầu kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính 03 năm gần nhất để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.	Bản sao Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất (từ 2023 đến 2025) mà Nhà thầu đã báo cáo cho cơ quan thuế hoặc Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán
2	UY TÍN CỦA NHÀ THẦU THÔNG QUA VIỆC THAM DỰ THẦU, KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CỦA NHÀ THẦU	Bản cam kết của Nhà thầu về uy tín trong quá trình tham dự thầu và kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu
3	GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỂ THỰC HIỆN GÓI THẦU	Theo Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn
3.1	Am hiểu về hiện trạng, phạm vi công việc và mục đích của gói thầu	Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất
3.2	Cách tiếp cận và phương pháp luận	
3.3	Sáng kiến cải tiến	
3.4	Cách trình bày	
3.5	Kế hoạch triển khai	Mẫu số 08. Tiến độ thực hiện công việc, Chương IV của E-HSMT

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Yêu cầu tài liệu cung cấp
3.6	Bố trí nhân sự	Mẫu số 09. Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn, Chương IV của E-HSMT
3.7	Yêu cầu về dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và bảo hành sản phẩm	Bản cam kết của Nhà thầu về hỗ trợ kỹ thuật và bảo hành
4	NHÂN SỰ CHỦ CHỐT	Yêu cầu chung và tài liệu cung cấp: - Mẫu số 07: Lý lịch chuyên gia tư vấn; - Mẫu số 09: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn. Kèm theo các hồ sơ sau: - Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm nhân sự đã tham gia các dự án/hợp đồng tương tự: Hợp đồng có tên nhân sự trong hợp đồng hoặc văn bản giao nhiệm vụ nhân sự thực hiện hợp đồng có xác nhận của Chủ đầu tư và Tài liệu chứng minh sự hoàn thành hợp đồng. - Bảng kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhân sự tham gia gói thầu (Nhà thầu nộp dưới hình thức file .docx, .xlsx)
4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.4.1 4.5.1	Số lượng và trình độ	Đánh giá trên cơ sở: - Hợp đồng lao động với nhân sự của nhà thầu hoặc cam kết của nhân sự thực hiện hoặc tài liệu khác tương đương trong trường hợp sử dụng nhân sự không thuộc quản lý của nhà thầu. - Bảng cấp chuyên ngành theo yêu cầu - Lý lịch của chuyên gia
4.1.2 4.2.2 4.3.2 4.4.2 4.4.3 4.5.2 4.5.3	Kinh nghiệm tham gia các công việc tương tự	Đánh giá trên cơ sở: + Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm nhân sự đã tham gia các dự án/hợp đồng tương tự: Hợp đồng có tên nhân sự trong hợp đồng hoặc văn bản giao nhiệm vụ nhân sự thực hiện hợp đồng có xác nhận của Chủ đầu tư. + Tài liệu chứng minh sự hoàn thành hợp đồng/dự án (Biên bản nghiệm thu/Biên bản thanh lý hoặc tài liệu khác tương đương).

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Yêu cầu tài liệu cung cấp
4.2.3 4.3.3	Yêu cầu về chứng chỉ/chứng nhận	Bản sao chứng thực chứng chỉ/ chứng nhận theo yêu cầu
5	YÊU CẦU VỀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ	
5.1	Cam kết về dịch vụ và chuyển giao công nghệ	Bản cam kết của Nhà thầu về dịch vụ và tài liệu đính kèm

Ghi chú:

1. Chuyên ngành công nghệ thông tin bao gồm các ngành đào tạo về công nghệ thông tin và các ngành gần đào tạo về công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 1,2 Điều 2, Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022, cụ thể:

- + Các ngành đào tạo về công nghệ thông tin bao gồm: Sư phạm tin học, toán ứng dụng, toán tin, đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán, điện tử và tin học, Công nghệ truyền thông và các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV - trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.
- + Các ngành gần đào tạo về công nghệ thông tin bao gồm: Điện tử - Viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật Điện tử; Kỹ thuật Viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Cơ sở toán học cho tin học.

2. Thời điểm tính năm kinh nghiệm làm việc: Tính theo thời gian được kê khai trong lý lịch chuyên gia nhưng đảm bảo không trước thời điểm tốt nghiệp đại học.

3. Mẫu Bảng kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhân sự tham gia gói thầu theo yêu cầu tại nội dung 4, Mục VI. Chương V. Đề nghị nhà thầu căn cứ hồ sơ năng lực của nhân sự để kê khai thông tin theo mẫu sau và đính kèm E-HSDXKT và đính kèm E-HSDXKT theo định dạng file excel

STT	Tên nhân sự	Bằng cấp	Số năm kinh nghiệm	Hợp đồng lao động/cam kết	Dự án/Hợp đồng tham gia
I	Nhân sự quản trị dự án				

1	Nguyễn Văn X	Tốt nghiệp Đại học..... ngành năm	Lý lịch chuyên gia: Kê khai kinh nghiệm từ năm ... đến	HĐLĐ không xđ thời hạn số ... ngày ... Hoặc cam kết số ngày	* Vị trí quản trị dự án các gói thầu sau: - Hợp đồng số ngày ..., kèm theo các Biên bản nghiệm thu, thanh lý HĐ số ... ngày ..., tài liệu chứng minh nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng * Vị trí thiết kế/lập trình/gia công/sản xuất các hợp đồng sau:
II	Nhân sự lập trình				
					

4. Trong trường hợp nhà thầu sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì kê khai theo Mục II Mẫu số 09 và phải nêu rõ lý

VII. Các quy định về thanh toán

a) Tạm ứng

Tạm ứng 10% giá trị hợp đồng được đại diện Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày sau khi nhận đủ các hồ sơ chứng từ sau đây và được Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp tiền cho việc tạm ứng này:

+ Văn bản đề nghị tạm ứng của Nhà thầu;

+ Bảo lãnh tiền tạm ứng với giá trị tương đương số tiền tạm ứng và có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, hai bên ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu hai bên tiên lượng thời gian ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng không hoàn thành đúng tiến độ, Nhà thầu có trách nhiệm xuất trình Gia hạn bảo lãnh tiền tạm ứng theo quy định

**/ Quy định về bảo lãnh tạm ứng*

+ Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng.

+ Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch

thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả.

+ Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.

Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.

b) Thanh toán lần 1:

Thanh toán đến sáu mươi phần trăm (60%) giá trị hợp đồng sau khi khấu trừ giá trị tạm ứng trong vòng 30 ngày kể từ khi các bên ký Biên bản xác nhận hoàn thành kiểm thử chấp nhận người dùng UAT, Nhà thầu xuất trình bộ hồ sơ thanh toán dưới đây và Bên A được Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp tiền cho việc thanh toán này:

- Biên bản bàn giao tài liệu, sản phẩm kèm theo các tài liệu, sản phẩm đến giao đoạn kiểm thử theo quy định tại mục III Chương V của E-HSMT;
- Biên bản xác nhận hoàn thành công việc phân tích, thiết kế phần mềm;
- Biên bản xác nhận hoàn thành kiểm thử chấp nhận người dùng UAT;
- Nhật ký công tác triển khai đến giai đoạn UAT;
- Hóa đơn GTGT cho đợt thanh toán này trị giá 60% giá hợp đồng;
- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B.

c) Thanh toán lần 2

Thanh toán đến chín mươi phần trăm (90%) giá trị hợp đồng sau khi khấu trừ phần đã tạm ứng và thanh toán cho nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng, Nhà thầu xuất trình bộ hồ sơ thanh toán dưới đây và Bên A được Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp tiền cho việc thanh toán này:

- Biên bản bàn giao sản phẩm, tài liệu và các sản phẩm, tài liệu kèm theo theo quy định của hợp đồng;

- Biên bản xác nhận hoàn thành công tác hỗ trợ và hoàn thiện phần mềm sau triển khai.

- Nhật ký công tác triển khai;
- Biên bản xác nhận hoàn thành công tác triển khai;
- Biên bản xác nhận hoàn thành công tác đào tạo chuyển giao công nghệ;
- Biên bản nghiệm thu hợp đồng;
- Bảo lãnh bảo hành theo quy định của hợp đồng;
- Bảng quyết toán hợp đồng;
- Hoá đơn GTGT;
- Biên bản thanh lý hợp đồng.

d) Thanh toán lần 3: Bên A sẽ thanh toán cho bên B phần giá trị còn lại *(theo giá trị quyết toán toàn bộ hợp đồng được Bên A phê duyệt tại Quyết định phê duyệt quyết toán dự án trừ đi phần tạm ứng và thanh toán các đợt trước đó)* sau khi Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Bên A nhận được các tài liệu sau và Bên A được Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp tiền cho việc thanh toán này:

- Văn bản đề nghị thanh toán của Nhà thầu;
- Biên bản hiệu chỉnh quyết toán hợp đồng (nếu giá trị quyết toán hợp đồng được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định phê duyệt quyết toán dự án thấp hơn giá trị quyết toán hợp đồng mà Bên A trình);
- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính do Nhà thầu phát hành (để điều chỉnh cho giá trị quyết toán hiệu chỉnh - nếu có).